

I. Tản mạn chuyện “hôn nhân” đồng tính: khía cạnh quyền hành

“Hôn nhân” đồng tính càng ngày càng được nhiều nước thừa nhận. Cách thừa nhận thì mỗi nước mỗi khác. Ở Ai Nhĩ Lan, sự thừa nhận là do kết quả một cuộc trưng cầu dân ý. Ở Úc Châu, chính phủ của Thủ Tướng Tony Abbot cũng vừa cho hay thay vì để các chính trị gia quyết định, hôn nhân đồng tính sẽ được đem ra trưng cầu dân ý. Ở Hoa Kỳ, về phương diện chính thức, nó lại chỉ do 5 người quyết định cho cả nước có tới hơn 2 trăm triệu người tự coi mình rất ư là dân chủ, dù 5 người này là 5 ông thẩm phán tối cao.

Những người hiểu chuyện nhận định rằng, 5 ông này trộn lẫn một chút tự do, một chút bình đẳng, một chút nhân phẩm vào với nhau để tạo ra một thứ quyền lợi mới mà không đưa ra được một cơ sở hiến pháp nào rõ ràng cả.

Có người còn gọi Toà Án Tối Cao lần này của Hoa Kỳ là Tòa Kennedy vì Thẩm Phán Anthony Kennedy vốn là người cầm trịch phe đa số 5 người của Tòa Tối Cao 9 người của Hoa Kỳ. Trong lý lẽ do ông này trình bày, yếu tính của hôn nhân đã được định nghĩa theo chiều loại bỏ bất cứ tham chiếu nào đối với các bà mẹ và các ông cha, hay tính bổ túc nam nữ nào trong các vai trò sinh sản và làm cha mẹ cả; định nghĩa này đơn thuần xác quyết 4 điểm được coi là “nền tảng” mà không đưa ra bất cứ chứng cứ nào để hỗ trợ.

Các tuyên bố của họ được coi là “võ đoán, vượt ra ngoài lý luận luật pháp hay hiến pháp để bắt tay với một thứ xã hội học được lòng dân...” Không lạ gì, Chủ Tịch Tối Cao Pháp Viện, Chánh Án John Roberts, khi phát biểu sự bất đồng, đã thẳng thừng nói rằng “ý kiến của phe đa số là một hành vi của ý chí, chứ không phải một phán đoán theo luật pháp”.

Chánh Án Clarence Thomas thì cho rằng đa số của Kennedy đã phá hủy nền tảng quyền tự nhiên của tự do và phẩm giá, cũng như nền tảng luật tự nhiên của gia đình, bằng cách làm cho chúng lệ thuộc vào những gì chính phủ ban bố cho dân, chứ không phải vào những gì họ sở đắc từ quyền tự nhiên, như các nhà lập quốc vốn tin. Chánh Án cho rằng trọn bộ phong trào đấu tranh cho “hôn nhân” đồng tính đã chỉ dùng hôn nhân như một con dấu hay một “imprimatur” đóng lên phẩm giá bình đẳng do nhà nước ban cấp, mà không giải thích được bất cứ cơ sở nào cho thứ phẩm giá này ngoại trừ thứ nhà nước cưỡng chế: “Hiến Pháp không hề có khoản nào về ‘phẩm giá’ cả, và ngay cả nếu có đi chăng nữa, thì chính phủ cũng không thể ban phát phẩm giá được”.

Điểm cuối cùng và có tính chiến lược chủ yếu của Tòa Kennedy là quyết định giải quyết dứt điểm vấn đề “hôn nhân” đồng tính bằng thủ tục tư pháp, rút ngắn diễn trình dân chủ, phá ngang cuộc tranh luận mạnh mẽ của cả nước, trong khi đe dọa tương lai của tự do tôn giáo đối với những người chống đối nó. Với mục tiêu tạo ra một thứ quyền mới và ban phát phẩm giá, Tòa này đã trở thành một bạo chúa của thay đổi, loại bỏ ngành lập pháp và cả nhân dân nữa, vì chỉ có nó mới có được “những tầm nhìn thấu suốt mới” và là người tiên phong tự phong trong mặt trận “sửa chữa lại các bất bình đẳng”.

Đó cũng là nhận định của các Chánh Án Roberts và Scalia. Hai vị này cho rằng ý chí của nhân dân Mỹ đã bị tiếm đoạt bởi một nhóm luật sư không phải dân cử. Vì họ đã chỉ quan tâm tới bất cứ tuyên bố tư pháp nào về một thứ quyền căn bản không hề được liên kết với một điều khoản minh nhiên của hiến pháp hay bắt nguồn sâu xa trong lịch sử quốc gia.

I. Quyền hành

Nhưng suy cho cùng, Tòa Kennedy không hành động một mình. Nó được sự hỗ trợ mạnh mẽ của nhiều nhân tố. Trong bài này, chúng tôi sẽ đề cập tới nhân tố đầu tiên, đó là quyền, uy quyền, quyền lực chính trị, mà biểu tượng rõ rệt nhất là Barack Obama.

Obama đi dây

Khi ra tranh cử tổng thống năm 2008, ông Obama được báo chí mô tả như người đi dây đối với vấn đề đồng tính. Được hỏi về Đề Án Số 8 của California nhằm ngăn cấm hôn nhân đồng tính, ông trả lời nguyên văn như sau:

“Tôi đã tuyên bố sự chống đối của tôi đối với (đề án) này. Tôi nghĩ là không cần thiết. Tôi tin hôn nhân là giữa một người đàn ông và một người đàn bà. Tôi không ủng hộ hôn nhân đồng tính. Nhưng khi các bạn bắt đầu chơi đùa với hiến pháp, chỉ để ngăn cấm một ai đó đang quan tâm tới một người khác, đối với tôi, điều này xem ra không phải là chủ đích của hiến pháp. Thông thường, các hiến pháp của chúng ta nói rộng các quyền tự do chứ không thu gọn chúng”.

Tuy không ủng hộ hôn nhân đồng tính, nhưng ông dành nhiều lời và, dĩ nhiên, nhiều cảm tình hơn cho điều ông gọi là “việc chăm sóc cho nhau” của người đồng tính; ông coi điều này hoàn toàn hợp hiến. Đó là điều Obama tin từ lâu rồi. Trong tư cách ứng cử viên, ông phải dè dặt thôi. Chứ một khi đã có quyền trong tay, ông không ngần ngại tranh đấu và phát huy tính hợp hiến của những cuộc kết hợp này.

Chính vì thế, Obama từng tự hào là đã nâng con số các tiểu bang hợp pháp hóa hôn nhân đồng tính từ 2 lúc ông đăng quang tổng thống năm 2009 lên 37 ngay trước phán quyết SCOTUS của Tối Cao Pháp Viện thừa nhận hôn nhân đồng tính cho cả nước.

Obama nói láo

Cựu cố vấn Tòa Bạch Ốc, David Axelrod, vừa tiết lộ rằng Obama luôn luôn ủng hộ hôn nhân đồng tính, mặc dù trong các chiến dịch tranh cử đầu tiên (tiểu bang và liên bang), ông cho rằng mình không ủng hộ nó. Tiết lộ này bị chính Obama bác bỏ vào đầu tháng 7 này. Ông nói với BuzzFeed rằng “ý niệm” cho rằng ông “luôn ủng hộ hôn nhân đồng tính hoàn toàn không chính xác” vì quả tình các tâm tư của ông diễn tiến theo thời gian.

Nhưng ông khó có thể chối cãi sự kiện này: năm 1996, khi ra tranh cử vào thượng viện tiểu bang (Illinois), ông đã điền vào một mẫu câu hỏi như sau: “tôi ủng hộ việc hợp pháp hóa các cuộc hôn nhân đồng tính, và tôi sẽ chống lại các cố gắng nhằm ngăn cấm các cuộc hôn nhân như thế”. Nhưng 12 năm sau, khi là ứng cử viên tổng thống, ông nói với Mục Sư Rick Warren rằng hôn nhân chỉ có thể dành cho các cặp dị tính luyến ái mà thôi. Ông bảo: “Tôi tin rằng hôn nhân là sự kết hợp giữa một người đàn ông và một người đàn bà... Đối với tôi, một Kitô hữu, nó cũng là một kết hợp thánh thiêng. Thiên Chúa kết hợp như thế”.

Axelrod cho rằng vì lý do chính trị, ông phải nói thế thôi. “Hôn nhân đồng tính là một vấn đề đau đầu. Suốt trong thời gian chúng tôi làm việc với nhau, Obama luôn cảm thấy đau đầu giữa quan điểm cá nhân của riêng ông và khía cạnh chính trị của hôn nhân đồng tính... Ông miễn cưỡng chấp nhận lời cố vấn của những người có đầu óc thực tiễn hơn như tôi, và thay đổi lập trường của mình để ủng hộ các cuộc kết hợp dân sự thay vì là hôn nhân, điều ông gọi là ‘cuộc kết hợp thánh thiêng’. Nhưng vì vốn tự hào là người thẳng thắn, nên Obama không bao giờ cảm thấy thoải mái với sự thỏa hiệp của mình...”

Tuy nhiên, ông tiếp tục phải nói láo. Người ta liệt kê được 16 lần, ông hoặc nhân viên của ông nói láo về vấn đề “đau đầu” này: Bảy lần trước khi làm tổng thống và 9 lần khi đã làm tổng thống. Ông cho rằng ông chống hôn nhân đồng tính nhưng ủng hộ việc dành cho các cặp đồng tính, mà ông gọi là các vụ kết hợp dân sự, cùng các quyền lợi và phúc lợi như các cặp hôn nhân.

Obama lòi đuôi

Nhưng từ từ, ông cho thấy “các diễn biến”. Tháng 10 năm 2010, ông nói “cho tới lúc này, tôi vẫn không sẵn sàng ký nhận hôn nhân đồng tính chủ yếu do hiểu biết của tôi đối với các định nghĩa truyền thống về hôn nhân... Tôi cũng nghĩ rằng các bạn đúng khi cho rằng các thái độ có diễn biến, kể cả các thái độ của tôi. Và tôi nghĩ đây là một vấn đề tôi loay hoay và suy nghĩ vì tôi có nhiều bạn bè hiện đang sống trong các kết hợp đồng tính”

Ngày 22 tháng 12 cùng năm, trong một cuộc họp báo, ông nói rõ hơn: “Đến thời điểm này, điều tôi vốn nói là: đường hướng căn bản của tôi là một cuộc kết hợp dân sự mạnh mẽ để cung cấp cho họ các bảo vệ và quyền lợi hợp luật mà các vợ chồng cưới nhau vốn có và tôi nghĩ rằng đó là điều đúng phải làm. Nhưng tôi nhận rằng theo quan điểm của họ, điều đó vẫn chưa đủ”.

Theo Axelrod, năm 2011, chính phủ Obama tuyên bố sẽ không tranh đấu ở tòa để duy trì Đạo Luật Bảo Vệ Hôn Nhân (DOMA), một đạo luật vốn gây tranh cãi thời Tổng Thống Clinton vì đã miễn chức cho các chính phủ tiểu và liên bang khỏi nghĩa vụ phải thừa nhận các cuộc hôn nhân đồng tính vốn được thừa nhận tại một số tiểu bang.

Tuy nhiên, các quan điểm đang thay đổi trên vẫn tiếp tục diễn biến ở nơi cửa kín then cài. Bản thân Ông Obama rất nôn nóng muốn công bố sự ủng hộ của mình đối với hôn nhân đồng tính. Nhưng theo Axelrod, Jim Messina, giám đốc tranh cử, tỏ ra lo lắng đối với tác động của một lời tuyên bố như thế: “chúng tôi đã xem kỹ việc này, nó có thể làm ngai mát một vài tiểu bang có tâm cỡ; North Carolina, là một”.

Thế là Obama đành “nín thở qua cầu”. Như chính lời Michelle Obama, đệ nhất phu nhân Hoa Kỳ, nói với Chad Griffin, người nổi tiếng gây quỹ ở Hollywood và là nhà vận động hàng đầu của hôn nhân đồng tính: “ráng thêm một chút nữa với chúng tôi đi, chúng tôi sẽ đi với anh sau kỳ bầu cử này”.

Tuy nhiên, có những lúc “tức tối” vì thời cơ chưa tới, Obama cũng buột miệng nói thật cho các cố vấn khuyên ông không nên nói thật: “tôi muốn các anh biết điều này nếu một ký giả lấu cá nào đó hỏi tôi sẽ bỏ phiếu ra sao, nếu tôi còn ở ngành lập pháp tiểu bang, tôi sẽ nói thật. Tôi sẽ bỏ phiếu thuận”.

Sở dĩ ông nói thế là vì đến tháng 11 năm 2011, bộ tham mưu tranh cử của ông thấy rằng tiếp tục “đổi lòng” có thể có hại, nhất là từ phía các cử tri dưới 30 tuổi. Họ thấy cân các cử tri này tham gia bầu cử đông đúc như 4 năm trước đó. Nhưng trở ngại là việc Obama không chính thức ủng hộ hôn nhân đồng tính. Bởi vậy, có lúc họ đã muốn ông từ bỏ thái độ “đổi lòng” này. Nhưng số cử tri không ủng hộ hôn nhân đồng tính vẫn còn đông.

Bị đặt vào thế lưỡng nan, Obama lưỡng lự dù rất muốn nói thật lòng mình. Các cố vấn giúp ông tìm lối thoát: nếu lên tiếng ủng hộ hôn nhân đồng tính, thì phải lên tiếng sao đó để gây

thật ít thiệt hại chính trị. David Plouffe, quân sư của chiến thắng năm 2008, đi tìm sự giúp đỡ của Ken Mehlman. Ông này là cựu chủ tịch Ủy Ban Cộng Hòa Toàn Quốc và là quân sư trong chiến dịch tái cử của George W. Bush, nhưng một năm trước đó, đã tự tuyên bố mình là người đồng tính và đã cộng tác với Chad Griffin lập ra quỹ đấu tranh đòi hủy bỏ Đề Án Số 8 của California.

Mehlman cho Obama hay: những người bỏ phiếu cho ông năm 2008 coi ông như một người lý tưởng sẵn sàng bỏ chính trị qua một bên để làm điều mình cho là đúng. Ủng hộ hôn nhân đồng tính sẽ nhắc các cử tri ấy nhớ rằng ông vẫn còn là người như thế. Ngoài ra, Mehlman còn cho rằng: các cử tri sẽ ủng hộ nhiều hơn nếu họ hiểu rằng các cặp đồng tính muốn kết hôn vì cùng một lý do như các cặp dị tính: đó là vì yêu thương và cam kết. Các cuộc điều tra bầu cử cho thấy các cử tri sẽ đáp ứng tốt nhất nếu đóng khung vấn đề quanh các giá trị chung của người Mỹ, đó là: đoàn hứa bình đẳng có tính nền tảng của quốc gia; ác cảm của cử tri đối với việc chính phủ xâm phạm đời tư của họ; và nguyên tắc tôn giáo đối xử với người khác như cách mình muốn người khác đối xử với mình.

Mehlman còn giúp thăm dò 5,000 người Cộng Hòa và độc lập nhưng thiên về Cộng Hòa và thấy rằng đa số ủng hộ một hình thức thừa nhận hợp pháp nào đó đối với các liên hệ đồng tính. Nói chung, hôn nhân không phải là ưu tiên hàng đầu đối với phần đông người Cộng Hòa. Điều này có nghĩa: việc tổng thống ủng hộ hôn nhân đồng tính sẽ không khiến hạ tầng Cộng Hòa chỉ trích ông như những năm trước đây nữa.

Ngày 10 tháng 11, năm 2011, Mehlman đề nghị Obama chính thức tuyên bố việc mình ủng hộ hôn nhân đồng tính, trong một cuộc phỏng vấn truyền hình mà người hỏi là một nữ ký giả da đen. Mehlman còn nghĩ trước cả những ngôn từ mà ông Obama nên nói nữa, làm sao biến quyết định này thành chuyện gia đình chứ không phải chuyện chính trị: “Michelle và tôi vốn có cuộc đàm đạo tương tự trong gia đình như phân đông các gia đình Hoa Kỳ vốn có về việc bình đẳng của hôn nhân. Tôi hoàn toàn hiểu rằng một số người đồng ý, trong khi những người khác bất đồng, với việc gia đình chúng tôi đã thảo luận với nhau về vấn đề này”.

Mehlman cũng khuyên Obama nói về các con gái của mình “như Michelle và tôi vốn suy nghĩ qua các điều chúng tôi vốn dạy Sasha và Malia về sự cao cả của Hoa Kỳ”, về tự do tôn giáo và công bằng với mọi người “khi bạn là tổng thống, bạn là tổng thống của mọi người Hoa Kỳ. Và mọi người đây bao gồm người đồng tính nam nữ, những người đàn ông và đàn bà đang phục vụ trên khắp xứ sở này: nhân viên cứu hỏa, bác sĩ, thầy cô, binh lính dũng cảm đang phục vụ và che chở mọi người chúng ta”.

Obama không dám theo đề án của Mehlman, dù có sự thúc giục của đệ nhất phu nhân. Mùa đông năm này, các cuộc thăm dò toàn quốc cho thấy phe ủng hộ hôn nhân đồng tính bắt đầu trở hơn phe chống đối. Đa số rõ rệt các đảng viên Dân Chủ ủng hộ loại hôn nhân này. Bốn mươi tám công ty lớn của Mỹ đã ký tuyên bố chung cho thấy Đạo Luật Bảo Vệ Hôn Nhân đã gây hại tới việc kinh doanh của họ, và các nhà lãnh đạo doanh nghiệp như giám đốc điều hành Starbucks và chủ tịch Goldman Sachs, lên tiếng ủng hộ hôn nhân đồng tính. Danh sách các người Cộng Hòa công khai ủng hộ loại hôn nhân này nay có thêm Laura Bush, cựu đệ nhất phu nhân Hoa Kỳ, Steve Schmidt, giám đốc tranh cử chức tổng thống của TNS John McCain, vợ và con gái TNS McCain...

Nhưng North Carolina, nơi ông chỉ thắng với tỷ lệ rất xít xao năm 2008, đang sẵn sàng thông qua tu chính án để ngăn cấm hôn nhân đồng tính! Các cố vấn của ông thú thực “Vẫn chưa có kế hoạch cụ thể nào. Điều này cho bạn thấy mọi người run sợ ra sao về vấn đề này”.

Nhưng họ vẫn chưa từ bỏ kế hoạch để tổng thống tuyên bố công khai ủng hộ hôn nhân đồng tính. Và người họ chạy tới lần này là Phó Tổng Thống Joe Biden. Ngày 19 tháng 4 năm 2012, tại nhà cặp “vợ chồng” đồng tính Michael Lombardo và Sonny Ward với hai “đứa con” 5 và 7 tuổi của họ, Chad Griffin đã gặp Phó Tổng Thống ở đây. Và yêu cầu ông nói thật về hôn nhân đồng tính.

Cho tới lúc này, quan điểm công khai của Biden không khác quan điểm công khai của Obama về người đồng tính: ủng hộ kết hợp dân sự của người đồng tính, nhưng thận trọng về hôn nhân đồng tính. Câu trả lời của Biden dịp này làm mọi người ngạc nhiên: “Sự việc đang thay đổi nhanh chóng, trong một tương lai gần, sẽ trở thành một qui trách chính trị cho bất cứ ai nói rằng: ‘tôi chống đối hôn nhân đồng tính’. Hãy ghi rõ lời tôi nói”.

Ông thêm: “và việc của tôi, việc của chúng ta, là phải giữ cho cái đà này tiến tới điều không thể tránh được”.

Nhận định về câu nói trên của Biden, có người cho rằng “Hard Drive (đĩa cứng) của ông ta đã bị xoá sạch rồi”.

Hai tuần lễ sau, nói với David Gregory của chung trình “Meet the Press”, Biden cũng trả lời y chang: “Tất cả chỉ là một vấn đề đơn giản: bạn yêu ai, và bạn có trung thành với người bạn yêu hay không? Và đó là điều người ta khám phá ra, là tất cả ý nghĩa tận gốc của hôn nhân”.

Gregory hỏi thêm: “và nay ngài thoải mái đối với hôn nhân đồng tính?” – “Tôi, tôi, này, tôi là Phó Tổng Thống Hoa Kỳ. Tổng Thống ấn định chính sách. Tôi tuyệt đối thoải mái với việc đàn ông cưới đàn ông, đàn bà cưới đàn bà, và đàn ông đàn bà dị tính cưới nhau đều có quyền hưởng các quyền lợi y như nhau, mọi quyền dân sự, mọi tự do dân sự”.

Chỉ có điều, từ phòng phỏng vấn ra về, giám đốc truyền thông của Biden nhắc ông nhớ: ông đang đi trước Obama về hôn nhân đồng tính. Và điều này gây bối rối cho Tòa Bạch Ốc. Các cố vấn ở đây thậm chí còn kết cho Biden tội “bất trung”.

Tuy nhiên, nó vẫn gây ra phản ứng dây chuyền. Obama và các cố vấn của ông biết đã đến lúc phải nói thật kéo bị chế diễu là “lãnh đạo từ phía sau”. Mấy hôm sau, Obama vội dành cho “Good Morning America” một cuộc phỏng vấn độc quyền và người phỏng vấn, Robin Roberts, đúng như Mehlman đề nghị trước đây, là một nữ ký giả da đen. Và Obama lộ rõ nguyên hình người luôn ủng hộ hôn nhân đồng tính.

Trước phán quyết SCOTUS của Tối Cao Pháp Viện

Từ ngày đó, Obama công khai ủng hộ hôn nhân đồng tính. Và hành vi đáng lưu ý nhất là tháng Sáu năm ngoái, ông đã cho tổ chức một Luận Hội tại Tòa Bạch Ốc về Các Nhân Quyền Của LGBT (đồng tính và đối tính) Hoàn Cầu”. Trong luận hội này, Cố Vấn An Ninh Quốc Gia, Susan Rice, của ông cho hay: Việc Hoa Kỳ ủng hộ các quyền lợi của người đồng tính và đối tính không phải chỉ là một chính nghĩa quốc gia, nhưng nó còn là một chính nghĩa hoàn cầu nữa.

Thực vậy, theo Susan Rice, Tổng Thống Obama đã chuyên biệt chỉ thị rằng nền ngoại giao và viện trợ của Hoa Kỳ phải phát huy và bảo vệ quyền lợi của người LGBT nam nữ, khắp thế giới. Vì theo bà, “các nhân quyền phổ quát không phải do các chính phủ hay do các khối đa

số có quyền hành ban cấp, mà là hồng phúc của Thiên Chúa và là quyền sinh ra đã có của mọi người. Chúng thuộc các người LGBT nam nữ cũng như chắc chắn thuộc bất cứ ai trong gia đình nhân loại. Như Tổng Thống Obama đã hùng hồn tuyên bố, ‘nếu chúng ta thực sự được dựng nên bình đẳng với nhau, thì chắc chắn tình yêu mà chúng ta cam kết cho nhau cũng phải bình đẳng’.

Bà Rice cho rằng “bảo vệ các anh chị em LGBT của ta là một trong những vấn đề nhân quyền có tính thách thức hơn cả đang đặt ra cho chúng ta. Thiên kiến vốn có những gốc gác sâu xa, và các luật lệ giới hạn quyền lợi của người đồng tính thường hưởng được sự ủng hộ mạnh mẽ của người ta... Đối với cộng đồng đức tin, làm sao ta có thể tăng cường để các nhóm tín ngưỡng biết rằng Thiên Chúa yêu thương mọi con cái Người đã dựng nên một cách bằng nhau được? Đối với cộng đồng nhân quyền, làm sao ta có thể giúp các nhà hoạt động làm việc chung với nhau để thăng tiến công bình xã hội cho mọi người được? Vì, nếu bạn lưu tâm tới các quyền bình đẳng của phụ nữ hay của các nhóm sắc tộc hay tôn giáo, thì bạn cũng nên lưu tâm tới các nhân quyền của người LGBT nữa. Tất cả đều như nhau”.

Tuy nhiên, theo Stefano Gennarini, J.D., việc chính phủ Obama đặt quyền lợi người LGBT lên tuyên đầu của chính sách ngoại giao, có thể bị phản công tại nhiều quốc gia, nhất là nhân dịp Liên Hiệp Quốc mừng 70 năm ngày thành lập vào tháng 9 này.

Tuyên Ngôn Phổ Quát về Các Nhân Quyền và nhiều hiệp ước có tính trói buộc hay không trói buộc của Liên Hiệp Quốc hiện thừa nhận gia đình là kết quả việc kết hợp của một người đàn ông và một người đàn bà tự do kết hôn với nhau. Luật lệ và chính sách quốc tế đã dự liệu để trẻ em sinh ra trong các hoàn cảnh bất hợp lệ hay ở bên ngoài hôn nhân không bị kỳ thị nhưng không thừa nhận các liên hệ đồng tính như có khả năng tạo nên một gia đình.

Trong những năm gần đây, các quốc gia hội viên của LHQ vốn bác bỏ kiểu nói “các hình thức gia đình khác nhau” trong các hiệp ước LHQ, vì các nước Bắc Mỹ và Âu Châu coi nó như thừa nhận các “gia đình” đồng tính và rõ ràng một ngôn từ như thế khó có thể được đưa vào bất cứ hiệp ước nào sắp tới đây.

Gần đây nhất, bản tin của Time cho hay ngày đầu tiên về thăm quê cha là Kenya, Obama thúc giục các nước Phi Châu đối xử với người LGBT một cách bình đẳng trước pháp luật, một chủ trương không được đa số các quốc gia của lục địa này ủng hộ. Cũng theo Time, tổng thống Kenya, ông Uhuru Kenyatta, nói với Obama rằng xứ sở ông không có vấn đề này: quyền đồng tính “thực sự không là một vấn đề trong tâm trí hàng đầu của người Kenya. Và đây là một sự kiện”.

Đúng như thế, một số chính khách và các nhà lãnh đạo tôn giáo của Kenya từng thẳng thắn khuyên Obama rằng quá bên vực người LGBT sẽ không được ủng hộ tại Kenya, nơi tội làm tình đồng tính bị phạt tối đa tới 14 năm tù.

Phán quyết SCOTUS của Tối Cao Pháp Viện

Khởi nói, phán quyết của Tối Cao Pháp Viện hợp pháp hóa hôn nhân đồng tính khắp cả nước được ông Obama hết lời ca ngợi. Nhân dịp này, ông mô tả lại diễn trình “khó khăn” của nó và cũng là của chính ông mà đỉnh cao là “Liên Bang chúng ta hoàn hảo hơn một chút”. Ông nói: “Tiến bộ trên hành trình này thường xảy tới từng chút một. Đôi khi tiến hai bước, lùi một bước, luôn được đẩy tới nhờ cố gắng không ngừng của các công dân tận tụy. Và rồi đôi khi có những ngày như hôm nay, khi cái cố gắng chậm chạp nhưng vững chắc kia được tưởng

thường bằng công lý xuất hiện như tiếng sét”.

Cũng cùng mạch văn ấy, ông nói thêm: “Phán quyết này sẽ chấm dứt hệ thống vá víu hiện có của ta. Nó sẽ chấm dứt sự không chắc chắn mà hàng trăm nghìn cặp đồng tính phải đương đầu vì không biết liệu cuộc hôn nhân của họ hợp pháp dưới mắt một tiểu bang có sẽ còn hợp pháp khi họ di chuyển hay thậm chí viếng thăm một tiểu bang khác hay không”.

Rồi ông nhắc đến lời ông nói trong bài diễn văn nhậm chức lần thứ hai: lúc ấy, “tôi nói rằng nếu chúng ta thực sự được tạo dựng bình đẳng với nhau, thì chắc chắn tình yêu mà chúng ta cam kết với nhau cũng phải bình đẳng. Thực là hả dạ khi thấy nguyên tắc này được tôn lên hàng luật lệ nhờ phán quyết này”.

Tuy cho rằng thành quả này là của cả nước Mỹ, nhưng ông không quên kể công lao đóng góp của chính phủ ông: ngưng không ủng hộ DOMA của Clinton, chiến dịch “Don’t Ask, Don’t Tell” (áp dụng cho binh sĩ đồng tính), nói rộng các phúc lợi hôn nhân cho các cặp đồng tính là nhân viên liên bang, nói rộng quyền thăm viếng các bệnh nhân LGBT tại bệnh viện...

Nhưng là tổng thống của cả nước Mỹ, không phải chỉ của “hàng trăm nghìn cặp đồng tính”, ông buộc phải thừa nhận các quan điểm dị biệt: “tôi biết rằng người Mỹ có thiện chí sẽ tiếp tục duy trì hàng loạt các quan điểm rộng rãi về vấn đề này. Trong một số trường hợp, sự chống đối được đặt căn bản trên các niềm tin thành thực và sâu xa. Tất cả chúng ta những người chào mừng tin tức ngày hôm nay nên lưu tâm tới sự kiện ấy và thừa nhận các quan điểm dị biệt, tôn kính cam kết sâu sắc của chúng ta đối với tự do tôn giáo”.

Ông quên không nhắc tới sự kiện này: một khi “thần đồng tính” đã thoát khỏi chiếc lọ giam cầm, nó sẽ tung bay và gây tác hại sâu xa, không hẳn làm cho nước Mỹ thêm hoàn hảo mà là thêm thảm họa. Việc ấy, chính ông góp một phần rất lớn.

II. Tản mạn chuyện “hôn nhân” đồng tính: Khía cạnh tiền bạc

Nhân tố thứ hai là tiền. Nữ ký giả Anne Hendershott, trong bài *Marginalizing Catholic Teaching One Grant at a Time* (Đẩy Giáo Huấn Công Giáo Qua Một Bên, Mỗi Lần Một Cấp Khoản), cho hay: cuộc tấn công Đức TGM San Francisco, Salvatore Cordileone, bởi tổ chức *Faithful America* (Nước Mỹ Tín Hữu) chứng tỏ rằng cuộc tấn công thực sự vào giáo huấn Công Giáo phát xuất từ hai nhà tỷ phú đồng tính Tim Gill và Jon Stryker, những người thề làm bất cứ điều gì có thể để làm người ta bất tín nhiệm giáo huấn của Giáo Hội về luân lý tính dục bằng.

Qũy *Arcus Foundation* của Stryker và Qũy *Gill Foundation* đã minh nhiên công bố mục tiêu của họ trong các văn bản tặng khoản và trên mẫu khai thuế của họ. Trong mẫu khai thuế năm 2012, *Arcus Foundation* mô tả mình như một quỹ cung cấp tài khoản cho các tổ chức bất vụ lợi trên khắp thế giới làm việc trong hai phạm vi: nhân quyền cho nhóm LGBT và bảo vệ các loại vượn cao cấp của thế giới.

Trong phạm vi đầu, Arcus cung cấp ngân khoản cho các tổ chức nào, kể cả Công Giáo, chịu làm việc cho quyền lợi các người đồng tính nam nữ, kể cả hôn nhân đồng tính. Thí dụ, họ đã

cung cấp hàng trăm nghìn mỹ kim cho Liên Minh Phụ Nữ Cho Một Nền Đạo Đức Thần Học để tìm cách đạt được công bằng xã hội cho người LGBT. Cấp khoản 70,000 mỹ kim năm 2010 cho tổ chức này là nhằm “tạo ra một nhóm cán bộ phụ nữ Công Giáo, đồng tính, lưỡng tính và đôi tính cũng như các đồng minh của họ có khả năng đảm nhiệm vai trò lãnh đạo trong cộng đồng Công Giáo”. Ngân khoản 180,000 mỹ kim năm 2011 cho tổ chức này nhằm “nhận diện, tạo mạng lưới, huấn luyện và khuếch đại tiếng nói của những người duy nữ đồng tính Công Giáo và nhờ làm thế, tạo ra một tiếng nói phản lại hàng giáo phẩm nhằm tôn trọng, đánh giá cao và khẳng nhận mọi người thuộc mọi xu hướng tính dục và mọi bản sắc giới tính”.

Trong cố gắng tạo ra tiếng nói phản hàng giáo phẩm Công Giáo trên đây, chiến thuật của Arcus là giúp các tổ chức cấp tiến Công Giáo cố gắng thuyết phục người Công Giáo tin vào tính thiện, tính hợp luân của tác phong đồng tính. Theo chiều hướng này họ đã chọn Đại Học Fairfield để cấp ngân khoản vì tại đây có những giáo sư thần học như Paul Lakeland, một cựu linh mục “hết sức cay đắng” và hiện đứng đầu Khoa Công Giáo Học của ĐH này. Tác giả hai cuốn *Liberation of the Laity*, và *Catholicism at the Crossroads*, Lakeland từng lên tiếng đòi các thay đổi quan yếu như hủy bỏ Hồng Y Đoàn và thay đổi giáo huấn Công Giáo về các quyền sinh sản, phong chức linh mục cho phụ nữ và chấp nhận các linh mục đồng tính và có gia đình. Năm 2010, ĐH này nhận được 100,000 mỹ kim của Quỹ Arcus “để lưu giữ và phổ biến các tin liệu của hàng loạt các luận hội tại bốn định chế học thuật nhằm mở rộng cuộc thảo luận hiện nay về đồng tính luyến ái bên trong Đạo Công Giáo Rôma nhằm bao gồm các ý kiến đa dạng của các nhà lãnh đạo tư tưởng và thần học gia Công Giáo cấp tiến”.

Năm 2011, Arcus cung cấp 37,938 mỹ kim cho Quỹ Đặc Nhiệm Đồng Tính Nam Nữ Toàn Quốc để họ thực hiện dự án có tên là “Các Nhà Lãnh Đạo Tư Duy Công Giáo La Mã Gặp Nhau” với mục tiêu “củng cố và mở rộng mạng lưới các nhà lãnh đạo tư duy Công Giáo phò LGBT đang làm việc để cổ vũ sự bình đẳng về luân lý và công dân cho người LGBT”.

Trước đó ít năm, Thomas Peters cung cấp tài liệu cho thấy Arcus, cho tới năm 2010, đã cấp hơn 700,000 mỹ kim để lật ngược các giáo huấn của Giáo Hội về đồng tính luyến ái và hôn nhân đồng tính qua việc cấp trợ khoản cho các tổ chức như New Ways Ministries, WATER, Fairfield University, Dignity, và Mainstream Media Project.

Cố gắng đẩy các giám mục qua một bên

Trong khi Stryker sử dụng một chiến lược tế nhị để tấn công các giáo huấn của Giáo Hội qua việc thuyết phục và đàm luận tại các khuôn viên đại học như ở Fairfield, thì *Quỹ Gill Foundation* trực diện tấn công Huấn Quyền bằng những cuộc tấn kích có hệ thống vào các giám mục cá thể qua các tổ chức như *Faith in Public Life*, *Faithful America*. Cuộc tấn công bằng truyền thông chống Đức TGM Cordileone mới đây nhất phần lớn đã được sự tài trợ của Quỹ này. Việc làm của họ được mô tả trong tờ khai thuế là nhằm giúp đỡ để đẩy mạnh việc bình đẳng cho người LGBT, giáo dục và thuyết phục dư luận công cộng (như các nhà làm chính sách, các tổ chức cấp khoản liên minh, các phương tiện truyền thông và công chúng Hoa Kỳ) và giúp hỗ trợ các thánh giả của phong trào LGBT.

Trong mục tiêu giáo dục quần chúng Hoa Kỳ nhìn nhận tính thiện của các hành vi và hôn nhân đồng tính, *Gill Foundation* đã cung cấp hàng trăm nghìn mỹ kim cho các tổ chức như *Center for American Progress*, và *Media Matters*. Nhưng Gill biết rằng cản trở chính cho việc đẩy nhanh đòi hỏi bình đẳng cho người LBGT là Giáo Hội Công Giáo. Bởi thế, để trung lập hóa các giáo huấn của Giáo Hội về luân lý tính dục, ông ta đã sử dụng các tổ chức như *Catholics United* và *Faithful America*.

Theo Guidestar, năm 2011, Gill đã cấp 100,000 mỹ kim cho *Catholics United* nhằm mục tiêu thay đổi các quan điểm Công Giáo về đồng tính luyến ái, trong đó có hôn nhân đồng tính. Tháng 6 vừa qua, *Catholics United* đã kêu gọi trường Macon phục hồi một nhân viên đồng tính, bị thải hồi sau khi anh ta công khai tuyên bố trên Facebook là sẽ kết hôn đồng tính. Họ gọi hành vi này là kỳ thị và “đi ngược lại sự lãnh đạo của Đức Giáo Hoàng Phanxicô”.

Cuộc tấn công của *Catholics United* không thấm thía gì so với các cuộc tấn công mới đây nhất của *Faith in Public Life/Faithful America*. Tiền bạc của những người như Gill đã biến hai tổ chức vừa kể rơi vào tay người LGBT hoặc cảm tình của họ. Tiền bạc này cũng thu hút được nhiều cựu nhân viên của Hội Đồng Giám Mục Hoa Kỳ như John Gehring, Tom Chabolla, và Fred Rotondaro. Bất mãn vì thấy các chính sách cấp tiến của họ không được một số giám mục trong Hội Đồng ủng hộ, các cá nhân này đã được trả tiền để làm bất cứ điều gì có thể nhằm triệt hạ thẩm quyền giảng dạy của các giám mục về luân lý tính dục.

Gehring, chẳng hạn, hết sức hung hãn trong các tấn công vào các giám mục cá thể như Đức TGM Cordileone của San Francisco, Đức Cha Morlino của Madison, Wisconsin, Đức Cha Jenky của Peoria, Illinois, và Đức HY Dolan của New York City, khiến năm 2012, các giám mục, trong một thông cáo báo chí, đã chỉ đích danh ông ta mà cho rằng ông ta lấn lộn sự kiện với hư cấu trong các mô tả của mình về hành động của các giám mục. Sau thông cáo báo chí ấy, Gehring càng leo thang hơn nữa các cuộc tấn công của mình.

Bơi lội trong đồng tiền xanh

Đàng sau cuộc trưng cầu dân ý về hôn nhân đồng tính tại Ai Nhĩ Lan gần đây, người ta thấy bóng dáng của đồng tiền xanh, tức đồng tiền Hoa Kỳ. Đó là nhận định của Breda O’Brien. Bà cho rằng GLEN, tức Mạng Lưới Bình Đẳng Nam Nữ Đồng Tính (Gay and Lesbian Equality Network), là nhóm gây áp lực thành công nhất trong lịch sử Ai Nhĩ Lan nhờ “bơi lội trong đồng tiền xanh” dưới danh nghĩa một cơ quan bác ái.

Thực vậy, từ năm 2005 tới năm 2011, GLEN nhận được 4,727,860 mỹ kim. Đa số không được dùng cho các dịch vụ mà cho việc vận động thay đổi chính sách và luật lệ về người đồng tính.

Trong phúc trình gần đây nhất, GLEN được mô tả như sau “các tặng khoản nhiều năm của Atlantic giúp họ khả năng đẩy mạnh việc làm của họ thành bộ máy vận động hành lang toàn thời và chuyên nghiệp cao cấp. Họ làm việc ‘bên trong’ guồng máy cầm quyền nơi họ sử

dụng mô thức ‘thực tiễn có nguyên tắc’ để củng cố sự hỗ trợ, chiến thắng người hoài nghi và làm an lòng những người chống đối. Các nhà lãnh đạo của GLEN tin rằng đường lối đáng mong ước hơn cả trong việc vận động các thay đổi xã hội lâu dài là tạo pháp (legislate) từ từ, chờ đợi để cổ vũ hôn nhân đồng tính cho tới lúc dân chúng quen thuộc với tính bình thường của các cuộc kết hợp dân sự”.

Điều đáng nói: các tặng khoản GLEN nhận được phần lớn là của *Atlantic Philanthropies*, một cơ quan cấp tặng khoản của tỷ phú Chuck Feeney, người Mỹ, mà cho tới năm 2014 đã cấp tổng cộng 7 tỷ mỹ kim cho các cơ sở đấu tranh cho phẩm giá những người thất thế trong xã hội. Họ cũng cấp cho *Marriage Equality*, mà danh xưng xuất hiện trên phiếu trưng cầu dân ý của Ái Nhĩ Lan, một ngân khoản lên tới 475,215 Mỹ Kim; cho Hội Đồng Các Quyền Tự Do Dân Sự Ái Nhĩ Lan 7,727,700 mỹ kim từ 2001 tới 2010, và 3,829,693 mỹ kim từ 2010 tới 2013. Cả ba tổ chức này đều nằm trong chiến dịch *Yes Equality* vận động cho câu trả lời Có trong cuộc trưng cầu dân ý ở Ái Nhĩ Lan về hôn nhân đồng tính vừa qua.

Tại Hoa Kỳ, hãng tin CNA, ngày 30 tháng Bảy, năm 2015, có cho hay: hàng triệu dollars đã được đổ vào các cố gắng tranh đấu quyền đồng tính. Thực vậy, hai tổ chức Evelyn & Walter Haas Jr. Fund và Gill Foundation đã cấp ngân khoản 4.8 triệu dollars chủ yếu nhằm đánh phá những tổ chức nhân danh tự do tôn giáo chống lại hôn nhân đồng tính.

Oái oăm một điều là tiền bạc Công Giáo cũng đã được dùng để vận động cho việc thừa nhận người đồng tính. Thực vậy, CNA ngày 21 tháng 8, 2015, tường trình rằng: tiền quyên Công Giáo Thụy Sĩ dịp Mùa Chay đã được dùng để giúp tài trợ cho một dự án tranh đấu nhằm hóa giải các giám mục miền Tây Phi Châu tại Thượng Hội Đồng sắp tới về gia đình.

Kevin Jones của hãng tin trên cho biết rõ thêm: Nghị Hội Âu Châu Các Nhóm LGBT (đồng tính và đôi tính) Kitô Giáo, đặt trụ sở tại Hòa Lan, dự tính làm một cuốn phim tài liệu nói về những người Công Giáo tự nhận là LGBT tại Ghana, Togo, Benin, Nigeria và Cameroon.

Trong phúc trình hoạt động năm 2014-2015, Nghị Hội cho biết: “Phản ứng lại ảnh hưởng cực kỳ tiêu cực của các giám mục Miền Tây Phi Châu đối với văn kiện sau cùng của Thượng Hội Đồng năm 2014 về Gia Đình, chúng tôi thấy cần phải đem tiếng nói của người LGBT Công Giáo của vùng này ra để nhiều người lưu ý hơn”.

Phúc trình trên nói rõ: dự án này được tài trợ một phần bởi Quỹ Mùa Chay Fastenopfer của Công Giáo Thụy Sĩ. Đây là một cơ quan phát triển Công Giáo. Nó có truyền thống gây quỹ trong mùa Chay. Tên tiếng Ý của nó là *Sacrificio Quaresimale*, nghĩa là “Hy Sinh Mùa Chay”.

Đức Cha Felix Gmur của giáo phận Basel, Thụy Sĩ, là chủ tịch của hội đồng quản trị Quỹ Mùa Chay, tức hội đồng giám sát hoạt động của các nhóm Phi Chính Phủ. Hai trong số chín thành viên của hội đồng này do Hội Đồng Giám Mục Thụy Sĩ chỉ định, phần còn lại do một cơ quan biệt lập cử nhiệm.

Michael Brinkschroeder, đồng chủ tịch của Nghị Hội Âu Châu Các Nhóm LGBT Kitô Giáo, cho hay: sự yểm trợ của Fastenopfer được thực hiện dưới hình thức cấp khoản nhỏ, dưới 15,000 quan Thụy Sĩ, tương đương với 15,000 dollars và được giám đốc điều hành của quỹ phê chuẩn, chứ không cần sự phê chuẩn của Đức Cha Gmur.

Tuy nhiên, nguyên sự kiện một cơ quan bác ái Công Giáo dùng tiền quyên Mùa Chay vào việc cổ vũ quyền người đồng tính đã đủ nói lên sự tặc trách của họ. Họ biết rõ mục đích của dự án này. Vì theo Romana Buchel của quỹ, tài liệu của cuốn phim “sẽ được dùng cho việc nhạy cảm hóa liên quan tới Thượng Hội Đồng lần thứ hai về Gia Đình”.

Rất may là cuốn phim trên chưa thành hình vì người làm phim bỗng rút lui vì lý do sức khỏe. Tuy nhiên, thay vào đó, họ đã sử dụng hình thức phức tạp trình viết để chuyển tải cuộc phỏng vấn các người LGBT và các cộng tác viên của dự án.

Ai cũng biết, tại Thượng Hội Đồng về Gia Đình năm 2014, các giám mục Phi Châu đã phản công các quan điểm phò đồng tính của một số khá lớn các giám mục Âu Châu. Từ đó, các ngài là mục tiêu để nhiều nhóm ủng hộ quyền đồng tính gây áp lực.

Các chủ tịch của các Hội Đồng Giám Mục Đức, Pháp và Thụy Sĩ, hồi tháng 5, 2015 đã triệu tập một hội nghị gần như bí mật để đẩy mạnh nghị trình ủng hộ đồng tính. Họ có gây áp lực nào lên các giám mục Phi Châu hay không thì không biết. Nhưng, theo John Allen, gần đây một giáo phẩm cao cấp của Phi Châu đoán hứa sẽ “không lay chuyển” trong quan điểm chống đồng tính luyến ái.

Vị giáo phẩm đó chính là Đức TGM Ignatius Kaigama của Jos, vốn được coi là trung tâm thần kinh của sinh hoạt Công Giáo tại Nigeria. Cuối tháng Tám này, trước một hội nghị Công Giáo tại Jos, Đức TGM Kaigama quả quyết: “Nền văn hóa hôn nhân đồng tính hoàn toàn xa lạ đối với cái hiểu của chúng ta về gia đình và không được áp đặt nó lên người Nigeria”.

Ngài cực lực lên án những người chỉ trích chủ trương trên, cho biết nhiều cơ quan và cơ sở truyền thông quốc tế không được nêu tên cố tình bóp méo những điều các giám mục lên tiếng, “ác ý gián lược chủ trương của chúng tôi vào việc chỉ biết cổ vũ việc trừng phạt người đồng tính nam nữ bằng án tù dài hạn! Đó quả là một đánh trống lảng cố ý, và là một hành vi làm sai lạc chủ trương của chúng tôi một cách xấu xa”. Theo ngài, chủ trương của các giám mục Phi Châu là “Không đối với hôn nhân đồng tính! Chúng tôi nhất định không lay chuyển!”.

Dù không tham dự Thượng Hội Đồng sắp tới, nhưng Đức TGM Kaigama, vốn là đương kim chủ tịch Hội Đồng Giám Mục Nigeria, đặt hy vọng lớn vào nó: “Bất kể bạn thích hay không, Giáo Hội Công Giáo vẫn là một định chế mạnh mẽ. Tôi tin đang có chuyện kéo bè kéo đảng [chống Giáo Hội] bởi nhiều người khác, các người duy tục và các phương tiện truyền thông v.v...; họ là những người cảm thấy cần phải đo ván người không lờ này cách này hay cách khác”. Thành thử, Giáo Hội cần đứng vững, không để đức tin “bị mất hay ô nhiễm”.

Đức TGM Kaigama cho hay: trên đây không hẳn chỉ là quan điểm cá nhân của ngài, mà là quan điểm của mọi giám mục Nigeria: “bạn có thể đánh thức bất cứ vị giám mục nào của Nigeria và hỏi ý kiến ngài về các vấn đề gia đình, ngài sẽ cho bạn hay ít nhiều y hệt như điều tôi vừa nói, từng lời một”.

Brinkschroeder cho rằng với thái độ trên, các giám mục Phi Châu đã không chu toàn điều ông gọi là “bổn phận của Kitô hữu phải tránh các dấu hiệu hỗ trợ cho việc kỳ thị bất công và đầy bạo lực”.

Các giám mục Phi Châu chắc chắn sẽ là lực lượng nòng cốt hóa giải các cố gắng tiêu cực của một số giám mục Âu Châu tại Thượng Hội Đồng sắp tới về Gia Đình. Các vị giám mục Âu Châu này chắc chắn là động lực khiến cho hình thức dùng tiền quyên từ tín hữu Công Giáo để yểm trợ cho đồng tính luyến ái, một việc mới xảy ra lần đầu tại Thụy Sĩ.

III. Tản mạn chuyện “hôn nhân” đồng tính: khía cạnh khoa học

Khi phán quyết về hôn nhân đồng tính, phe đa số của chánh án Kennedy dựa vào các lý do sau đây (1) theo thống kê, sự lỗi cuốn đồng tính là một nét bình thường trong tính dục con người; (2) không thể thay đổi được nó bằng các can thiệp kỹ thuật của y khoa hiện đại; và (3) thành thử nó là một điều gì đó khác hơn là một căn bệnh.

Đúng là thống kê cho thấy hiện nay tại Hoa Kỳ, số người ủng hộ hôn nhân đồng tính nhiều hơn số người phản đối nó và khuynh hướng này rất nhất quán ít nhất từ năm 2001 tới năm 2015. Theo Pew, Năm 2001, số người ủng hộ hôn nhân đồng tính chỉ có 35%, trong khi những người chống đối chiếm 57%. Nhưng năm 2015, số người ủng hộ chiếm 55% trong khi số người chống đối chiếm 39%.

Điều đáng nói là xu hướng của người Công Giáo: năm 2001, 40% người Công Giáo ủng hộ hôn nhân đồng tính, nhưng tới năm 2015, họ chiếm tới 57%, vượt quá cả tỷ lệ của cả nước nói chung, chỉ thua người Thệ Phản Da Trắng (62%) nhưng hơn hẳn người Thệ Phản Da Đen (34%) và nhất là người Thệ Phản Da Trắng Tin Lành (white evangelical protestants) (24%). Chẳng lạ gì chánh án Kennedy, tuy là người Công Giáo, nhưng đã trở thành người cầm trịch phán quyết hợp pháp hóa hôn nhân đồng tính.

Không ai hoài nghi tính khoa học của các con số thống kê trên, nếu chỉ xét tới khía cạnh “end product” (sản phẩm cuối cùng) của nó. Ít có người thắc mắc do đâu mà có những con số như vậy. Như trên đã nói phe đồng tính đã và đang dùng đủ mọi phương tiện để len lỏi vào những cơ phận có ảnh hưởng lớn thuộc mọi phạm vi của đời sống xã hội để nhíp nhàng lèo lái tâm thức xã hội về phía họ. Họ không ngại “mua chuộc” cả thần học, như trên đã nói, song song với các ngành học thuật khác mà mạnh nhất vẫn là khoa học.

Diễn biến khoa học

Năm 1973, Hội Tâm Thần Hoa Kỳ chính thức loại đồng tính luyến ái ra khỏi bảng liệt kê các bệnh tâm thần mà chính họ đã liệt kê đầu tiên, và do đó, mở đầu cho một chiến dịch đại thể và ồ ạt tranh đấu đòi quyền bình đẳng cho người đồng tính.

Chandler Burr, một người đồng tính, trong bài “Homosexuality and Biology”, cho rằng việc một số người làm tình với người đồng tính đã có từ thời cổ đại. Nhưng người ta lưu ý tới các hành vi đồng tính, chứ không lưu ý tới người làm hành vi ấy. Ngay thời Trung Cổ, dù hành vi đồng tính bị coi là một tội, nhưng người làm hành vi này không bị coi như một loại người khác. Thậm chí khoảng giữa thế kỷ 17 và thế kỷ 18, hành vi đồng tính còn bị coi là tội phạm nữa, nhưng người đồng tính vẫn không bị coi là một loại người bất thường.

Tâm thức trên thay đổi vào thế kỷ 19, khi ngành y khoa và nhất là ngành tâm thần coi đồng tính luyến ái là một hình thức của bệnh tâm thần. Cho tới thập niên 1940, đồng tính luyến ái vẫn được thảo luận như là một khía cạnh rối loạn nhân cách có tính tâm thần, hoang tưởng và xa lánh giao tiếp xã hội (schizoid).

Thái độ trên bắt đầu thay đổi với Alfred Kinsey. Trong phúc trình viết năm 1948 tựa là *Tác Phong Tính Dục Nơi Người Phái Nam*, nhà nghiên cứu tính dục này cho rằng đồng tính xảy ra trong mọi gia đình, giai cấp, và bối cảnh giáo dục và địa dư. Nhưng chính Kinsey thì chưa có khả năng quả quyết đồng tính luyến ái không phải là một căn bệnh.

Chandler cho rằng khả năng này phải đợi tới năm 1956 với phúc trình của Evelyn Hooker đệ nạp tại Hội Tâm Lý Học Hoa Kỳ, mới có cơ phát triển. Nữ tâm lý gia này vốn được giáo dục để tin rằng đồng tính luyến ái là một bệnh tâm thần. Nhưng một ngày kia, người học trò đồng tính của cô khẩn khoản thưa với cô: “Này Evelyn, nhiệm vụ khoa học gia của cô là phải nghiên cứu những người như tôi”. Cô do dự. Nhưng rồi một khoa học gia khác khuyên cô nên làm cuộc nghiên cứu này: “anh ta nói đúng, mình đâu có biết gì về những người như anh ta”. Thế là, sau khi tìm và nhận được một cấp khoản của Viện Sức Khỏe Tâm Thần Quốc Gia, cô chọn 30 người đàn ông đồng tính làm đối tượng nghiên cứu và 30 người đàn ông không đồng tính làm đối tượng so sánh (controls). Tất cả những người này chưa bao giờ nhận được sự điều trị tâm thần nào.

Cô cho họ làm nhiều trắc nghiệm tâm lý, kể cả trắc nghiệm Rorschach (ink-blot) để tạo ra 60 hồ sơ tâm lý. Cô loại bỏ bất cứ dấu chỉ căn cước nào khỏi 60 hồ sơ này, rồi trao chúng cho 3 tâm lý gia nổi tiếng giải thích. Cả ba tâm lý gia này đều không nhận ra ai là đồng tính ai là dị tính. Kết quả này chứng tỏ không thể định nghĩa đồng tính luyến ái là một bệnh tâm thần. Chính vì thế năm 1973, Hội Tâm Thần Hoa Kỳ đã loại nó ra khỏi bảng liệt kê các bệnh tâm thần của mình (DSM: Diagnostic and Statistical Manual).

Thực ra, vấn đề không đơn giản như thế. Robert R. Reilly, tác giả cuốn “Making Gay OK: How Rationalizing Homosexual Behavior Is Changing Everything” (Ignatius Press, 2014) và là cựu giám đốc Đài VOA, cựu phụ tá đặc biệt của TT R. Reagan, thì cho rằng quyết định trên là do sự dàn dựng của các nhà tranh đấu đồng tính.

Thực tế, theo Tiến Sĩ Ronald Bayer, một bác sĩ tâm thần ủng hộ đồng tính luyến ái, và là tác giả cuốn *Đồng Tính Luyến Ái và Tâm Thần Học Hoa Kỳ: Đường Lối Chính Trị của Chẩn Đoán* (1981), vào năm 1970, các người cổ vũ đồng tính luyến ái đã tấn công Hiệp Hội Tâm Thần lần đầu tiên khi Hiệp Hội này tổ chức hội nghị tại San Francisco. Họ cất ngang lời các diễn giả, la ó giễu cợt các bác sĩ tâm thần nào coi đồng tính luyến ái là rối loạn tâm lý. Năm sau, nhà vận động đồng tính Frank Kameny cùng với Mặt Trận Giải Phóng Đồng Tính đã điều hành phản đối hội nghị của APA. Tại hội nghị 1971, Kameny đã cướp micrô và hét lên: “Giới chuyên gia tâm thần là hiện thân của kẻ thù. Các nhà tâm thần đã khơi mào một cuộc chiến hủy diệt không có hồi kết chống lại chúng tôi. Các ông nên xem đây là sự tuyên chiến chống lại các ông.”

Những người đồng tính đã giả mạo giấy tờ của Hiệp Hội và tiếp cận được khu vực trung bày của hội nghị. Họ đe dọa bất cứ ai cho rằng đồng tính luyến ái cần phải được chữa trị. Kameny đã tìm được một đồng minh trong Hiệp Hội Tâm Thần Hoa Kỳ là Kent Robinson, người đã giúp ông yêu cầu loại đồng tính luyến ái ra khỏi danh sách bệnh tâm thần. Tại hội nghị năm 1972, những người hoạt động của phong trào đồng tính luyến ái đã được phép lập một gian trưng bày trong hội nghị với cái tên: “Đồng Tính-Tự Hào- Lành Mạnh.”

Kameny sau đó được phép trở thành một thành phần của ban hội thẩm, cùng các bác sĩ tâm thần thảo luận về đồng tính luyến ái. Việc loại đồng tính luyến ái ra khỏi danh sách chẩn đoán bệnh là kết quả của quyền lực chính trị, sự đe dọa nhưng không phải là những khám phá khoa học. Với nhiều sức ép chính trị, một ủy ban của Hiệp Hội đã họp kín năm 1973 và biểu quyết rút đồng tính luyến ái ra khỏi danh sách bệnh lý tâm thần.

Theo lời Tiến Sĩ Jeffrey Santinover, tác giả cuốn *Đồng Tính Luyến Ái và Chính Trị của Sự Thật*, những người phản đối điều trên sẽ có 15 phút để phản biện. Tất nhiên họ không kịp xoay chuyển. Trong khi ấy, tổ chức Lực Lượng Những Người Đồng Tính Quốc Gia đã mua danh sách địa chỉ thư tín của các thành viên Hiệp Hội và gửi một lá thư đến các thành viên này, thúc giục họ bỏ phiếu để rút đồng tính luyến ái ra khỏi danh sách rối nhiễu tâm thần. Không một thành viên nào biết được được rằng những thư tín đó được chi trả bởi nhóm cổ vũ đồng tính này.

Theo lời Satinover, “hiện tại, càng lúc càng thấy rõ hơn quyết định của Hiệp Hội Tâm Thần năm 1973 bị thúc đẩy bởi chính trị nhiều như thế nào. Khi tham dự một hội thảo tại Anh năm 1994, tôi gặp một người, anh đã kể tôi nghe một chuyện mà anh chưa nói với ai. Anh ta đã từng sống trong giới đồng tính nhiều năm nhưng sau đó không tiếp tục nữa. Anh thuật lại tỉ mỉ rằng sau quyết định của Hiệp Hội Tâm Thần Hoa Kỳ năm 1973, anh ấy và người tình đồng tính cùng với một nhân vật cấp cao trong Ban Quản trị của Hiệp Hội và người tình đồng tính của nhân vật ấy đã tổ chức ăn mừng chiến thắng của họ như thế nào. Ông ta chính là một trong số những người nhân vật đồng tính được có vị trí cao trong Hiệp Hội, đã lèo lái mọi sự nhằm bảo đảm một chiến thắng bằng cách mua chuộc những nhân vật cao nhất để rồi trung ra cho công chúng những thứ như thể chúng là một sự tìm tòi vô vị lợi vì sự thật.”

Trước hội nghị năm 1973 của Hiệp Hội Tâm Thần Hoa Kỳ, nhiều bác sĩ tâm thần đã cố gắng tập hợp nhau phản đối những nỗ lực của những người đồng tính luyến ái đang muốn loại hành vi tình dục đồng tính ra khỏi danh sách bệnh tâm thần. Đứng đầu nhóm bác sĩ này là Tiến sĩ Irving Bieber và Charles Socarides, những người đã thành lập ủy ban phản đối việc loại bỏ đồng tính luyến ái ra khỏi danh sách bệnh tâm thần.

Trong cuốn *Chính Sách về Tình Dục và Lập Luận Khoa Học: Vấn Đề Đồng Tính Luyến Ái*, Bác Sĩ Socarides cho hay “Để tuyên bố một căn bệnh ‘không phải là bệnh’, một nhóm các bác sĩ đa khoa (practitioner) đã loại nó ra khỏi danh sách các rối nhiễu tâm tính dục. Hành động này càng đáng nói hơn khi người ta xem nó như một hành động xem thường và loại bỏ một cách tùy tiện không chỉ hàng trăm báo cáo tâm thần học, phân tâm học mà còn gạt đi những nghiên cứu nghiêm túc của những nhóm bác sĩ tâm thần, các nhà tâm lý và giáo dục trong hơn 70 năm qua...”

Socarides nói tiếp: “Trong 18 năm sắp tới, quyết định này của Hiệp Hội sẽ như một con ngựa thành Troy, nó sẽ mở toang những cánh cổng để làm lan rộng những thay đổi xã hội và tâm lý trong những thói quen tập quán tình dục và hơn thế nữa. Quyết định này sẽ được sử dụng trong nhiều dịp, cho nhiều mục đích nhằm bình thường hóa chuyện đồng tính và nâng tầm nó lên đến một mức độ đáng trân trọng.

“Đối với một số nhà tâm thần học Hoa Kỳ, hành động loại bỏ này vẫn là một sự nhắc nhở ớn lạnh, đó là nếu người ta không chiến đấu cho những nguyên tắc mang tính khoa học thì những nguyên tắc đó sẽ bị mất đi – một lời cảnh tỉnh: nếu người ta không chấp nhận những ngoại lệ đối với khoa học, chúng ta sẽ trở thành cái bẫy của óc bè phái chính trị và là phương tiện truyền bá những điều dối trá cho đám đông quần chúng cả tin, thiếu thông tin, cho cả ngành y và khoa học nghiên cứu hành vi”.

Thua keo này bày keo khác

Việc Hiệp Hội Tâm Thần Hoa Kỳ bị vạch mặt như trên không làm nản lòng những người tranh đấu cho đồng tính. Họ quay qua các lãnh vực khác, các lãnh vực mà họ tin là sẽ đủ mạnh để đánh gục lý chứng những người chống đối đồng tính luyến ái.

Mà dù kết luận của Hiệp Hội Tâm Thần Hoa Kỳ có dựa trên khoa học đi chăng nữa, thì theo Chandler Burr, nó vẫn chỉ cho người ta thấy đồng tính luyến ái không là gì mà thôi, chứ chưa cho biết nó là cái gì và nhất là do đâu mà có. Căn bệnh học (etiology) vì thế chắc chắn phải nhờ sinh học thần kinh (neurobiology). Câu hỏi là: về phương diện sinh học, người đồng tính và người dị tính có khác nhau hay không?

Trước khi trả lời câu hỏi trên, các nhà sinh học muốn trước nhất trả lời câu hỏi có liên hệ: về phương diện thần kinh học, đàn ông khác đàn bà như thế nào?

Năm 1959, tại ĐH California ở Los Angeles, nhà thần kinh và nội tiết học (neuroendocrinologist) Charles Barraclough thấy rằng nếu một con chuột cái ngay trước hoặc

sau khi sinh được chích *testosterone*, tức kích thích tổ sinh dục nam, thì con chuột cái này mãi mãi vô sinh vì mất khả năng rụng trứng. Ngược lại, năm 1965, tại ĐH Oxford, nhà thần kinh và nội tiết học Geoffrey Harris khám phá thấy rằng nếu chích *estrogen* (kích thích tổ sinh dục nữ) cho một con chuột đực đã lớn nhưng bị lấy mất *testosterone* từ trước, thì con chuột này có hiện tượng trải qua diễn trình rụng trứng như một con chuột cái bình thường.

Nghiên cứu thêm, Harris nhận ra một bất cân xứng: một con chuột đực mới sinh bị lấy mất *testosterone* sẽ có hiện tượng rụng trứng như con chuột cái, nhưng một con chuột cái mới sinh bị mất *estrogen* vẫn tiếp tục phát triển như con chuột cái: dù buồng trứng đã bị cắt bỏ, óc của nó vẫn sản sinh kích thích tố để rụng trứng. Thành thử, các khoa học gia hiểu ra rằng không có *testosterone*, thiết kế di truyền nam tính vô giá trị. Thực vậy, để óc con chuột đực được tổ chức thực sự như con đực, nó phải có *testosterone* nội trong 5 ngày đầu đời. Sau 5 ngày đó, cửa may mắn có nam tính của nó bị đóng lại, và con đực di truyền sẽ lớn lên với một óc “cái”. Ngược lại, óc con chuột cái không cần *estrogen* để được tổ chức; cứ để yên, nó vẫn trở thành con chuột cái.

Tóm lại, “óc ngầm định” (default brain) cho cả hai giới tính chuột là nữ, và testosterone cần thiết cho cả việc tạo ra óc nam lẫn việc tạo ra bộ phận sinh dục nam. Ý niệm này được khoa sinh học thần kinh dùng để nghiên cứu nguồn gốc xu hướng tính dục, căn cứ vào nguyên tắc “dị biệt hóa tính dục bộ óc”.

Nguyên tắc trên dẫn các nhà khoa học tới việc khám phá ra sự khác biệt trông thấy giữa óc chuột đực và óc chuột cái. Chúng khác nhau về con số các nối kết tiếp hợp (synapses) giữa các tế bào óc tại vùng *hypothalamus* (điều khiển thân nhiệt, đói khát, tính dục...): chuột cái có nhiều tiếp hợp hơn, khiến não bộ của nó có hình dáng khác với hình dáng não bộ chuột đực. Họ gọi hiện tượng này là tính lưỡng hình về tính dục (sexual dimorphism).

Nhưng đó là chuột. Nơi óc người liệu có thứ lưỡng hình ấy hay không? Năm 1982, Christine de Lacoste-Utamsine và Ralph Holloway quả quyết là có. Nhưng thực ra, khám phá của họ bị tranh cãi rất nhiều.

Tuy vậy, vào năm 1990, Dick Swaab, một nhà nghiên cứu Hòa Lan, cho rằng mình đã tìm ra một nhóm tế bào trong óc người gọi là nhân thượng giao thoa (suprachiasmatic nucleus). Nhân này có tính lưỡng hình, nhưng đặc biệt lưỡng hình về xu hướng tính dục chứ không hẳn về phái tính nghĩa là ở đàn ông đồng tính, nó lớn gấp đôi so với đàn ông dị tính. Từ đó, có người kết luận về phương diện giải phẫu, có sự khác nhau giữa người đồng tính và người dị tính.

Nhưng theo Simon Levay, một nhà sinh học thần kinh Mỹ, phần óc được Swaab nghiên cứu không liên hệ gì tới việc điều hòa tác phong tính dục. Nhân thượng giao thoa điều khiển nhịp điệu hàng ngày của cơ thể; tính lưỡng hình tại đó chỉ tạo ra một hiệu quả, chứ không phải là nguyên nhân của xu hướng tính dục. Tại sao không khảo sát chính *hypothalamus*, vùng có liên hệ bẩm sinh với tác phong tính dục.

Năm 1991, LeVay công bố kết luận của mình trong một bài báo tựa là "A Difference in Hypothalamic Structure Between Heterosexual and Homosexual Men" (Một Dị Biệt trong Cơ Cấu Hypothalamus giữa Đàn Ông Dị Tính và Đàn Ông Đồng Tính). Ông báo hai nhân INAH 2 (interstitial nuclei [nhân kẽ] of the anterior hypothalamus) và INAH 3 trong *hypothalamus* thì lớn nơi các cá nhân có xu hướng làm tình với đàn bà (tức đàn ông dị tính và đàn bà đồng tính), và nhỏ nơi các cá nhân có xu hướng làm tình với đàn ông (tức đàn bà dị tính và đàn ông đồng tính).

Ông đi đến kết luận đó nhờ mổ xẻ các mô trong óc 40 người đã qua đời, trong đó có 19 người đàn ông đồng tính, tất cả đều qua đời vì bệnh AIDS; 16 người được coi là đàn ông dị tính, trong đó, 6 người chích ma túy và qua đời vì bệnh AIDS; và 6 người được coi là đàn bà dị tính. Không có tế bào nào lấy từ đàn bà đồng tính.

Ông thấy: lượng nhân INAH3 nhiều gấp hai lần nơi đàn ông dị tính, hơn nơi đàn ông đồng tính và cũng có sự dị biệt tương tự giữa đàn ông dị tính và đàn bà dị tính.

Tuy nhiên, chính LeVay, theo Chandler Burr, cũng thừa nhận rằng nghiên cứu của ông có một số vấn đề: mẫu nghiên cứu nhỏ, quá khác nhau về cỡ của các nhân cá thể, và kết quả hơi thiên lệch vì tất cả đàn ông đồng tính đều mắc AIDS cả. Và lại, cho tới năm 1993, chưa có nhà nghiên cứu nào khác xét nghiệm kết quả của LeVay cả. Burr cho rằng, cho tới lúc có xét nghiệm ấy, ý niệm cho rằng người đồng tính và dị tính khác biệt nhau về giải phẫu học chỉ là một giả thuyết mà thôi.

Chandler Burr cũng cho rằng cả vấn đề lưỡng hình của bộ óc cũng vẫn đang được tranh cãi gay gắt. Nhiều thử nghiệm sau này cho thấy những kết quả không nhất quán. Anne Fausto-Sterling và William Byne liệt kê các thử nghiệm nhằm xét nghiệm tính lưỡng hình tính dục và cho rằng: "1985: không có dị biệt giới tính về hình dáng, chiều rộng hay diện tích. 1988: ba quan sát viên độc lập không phân biệt được nam với nữ. 1989: đàn bà có các diện tích thuộc thể chai (callosal) nhỏ hơn nhưng lại có diện tích lớn hơn về phần trăm ở dải băng (splenium) và dải băng phồng ra hơn"...

Sự không nhất quán trên, theo Burr, một phần do phương pháp sử dụng, tức so sánh óc của những ai, và so sánh thế nào. Người đã chết hay người còn sống? Già hay trẻ hay cả hai? Khỏe mạnh hay đau yếu? Dùng chính bộ óc hay hình chụp?

Kích thích tố và di truyền học

Chính LeVay gọi việc nghiên cứu này là "vỡ tuồng ướm át kéo dài nhất xưa nay của khoa sinh học thần kinh". Dù sao, thì cũng không thể dựa vào nó mà đưa ra các kết luận lố lăng. Thiết lập được sự dị biệt không đồng nghĩa với việc tìm được nguyên nhân. Giải phẫu học không phải là căn bệnh học, cùng lắm nó chỉ là khởi điểm cho các nghiên cứu sâu xa hơn về kích thích tố và di truyền học.

Trong nhiều thập niên, các nhà khoa học đã đưa ra "lý thuyết kích thích tố người lớn" về xu

hướng tính dục, mà cho rằng người đàn ông đồng tính trưởng thành có lượng *testosterone* thấp hơn, hay ngược lại có lượng *estrogen* cao hơn người đàn ông dị tính, và người đàn bà đồng tính và người đàn bà dị tính cũng cho thấy cùng một mẫu mực như vậy.

Năm 1984, Heino Meyer-Bahlburg, một nhà sinh học thần kinh của ĐH Columbia, phân tích kết quả của 27 cuộc nghiên cứu để xét nghiệm lý thuyết trên. Theo ông, nhiều nghiên cứu không cho thấy sự khác nhau nào về mức *testosterone* và *estrogen* nơi người đàn ông đồng tính và nơi người đàn ông dị tính. Ba cuộc nghiên cứu cho thấy người đồng tính có mức *testosterone* thấp hơn nhiều, nhưng ông tin rằng 2 trong 3 cuộc nghiên cứu này không vững về phương diện phương pháp và cuộc nghiên cứu thứ ba cũng ít có giá trị vì tác dụng thuốc an thần của người được nghiên cứu.

Thành thử, các nhà nghiên cứu quay qua các đối tượng tiền sinh (prenatal). Vì họ nghĩ rằng mức kích thích tố khác nhau trước khi sinh có thể tạo ra các xu hướng tính dục khác nhau. Họ tập chú nghiên cứu sự hồi tác của kích thích tố hoàng thể hóa (luteinizing-hormone feedback).

Ta biết óc tiết ra một số kích thích tố, trong đó có kích thích tố hoàng thể hóa (LH), là kích thích tố sẽ khởi diễn việc phát triển trứng trong buồng trứng của người đàn bà. Trứng càng phát triển, buồng trứng càng tiết ra số lượng *estrogen* nhiều hơn, kích thích não tiết ra LH nhiều hơn, là kích thích tố cổ vũ việc sản xuất thêm nhiều *estrogen* nữa. Diễn trình này gọi là hồi tác tích cực (positive feedback). Nơi đàn ông, *estrogen* hành động thường là để ngăn cản việc sản xuất ra kích thích tố hoàng thể hóa, việc này gọi là hồi tác tiêu cực. Các dị biệt trong hồi tác LH nơi người khiến các nhà nghiên cứu đưa ra giả thuyết cho rằng đàn ông đồng tính, vì óc của họ, trước khi sinh, không được các kích thích tố của tinh hoàn tổ chức, giống như đàn bà vậy, nên họ sẽ có hồi tác tích cực LH, giống như đàn bà dị tính, thay vì hồi tác tiêu cực như đàn ông dị tính.

Để chứng minh giả thuyết này, họ phân tích máu đàn ông đồng tính bằng cách chích vào đó một lượng *estrogen*. Kết quả không lạc quan bao nhiêu. Sự thiếu chắc chắn thuộc hai loại. Trước nhất, câu hỏi là các mẫu hồi tác LH đang tìm kiếm có thực sự hiện hữu nơi người không? Thứ đến, câu hỏi là: dù mẫu hồi tác này có hiện hữu đi chăng nữa liệu nó có nói cho hay được điều gì về các biến cố xảy ra trước khi sinh?

Các nhà khoa học về thần kinh đã không trả lời nhất quán cho cả hai câu hỏi trên, dù đã cố gắng hết sức. Các cuộc nghiên cứu khác nhau đã đem lại các dữ kiện mâu thuẫn nhau.

Trong một bài báo phát hành năm 1990 của tờ *Journal of Child and Adolescent Psychopharmacology*, Heino Meyer-Bahlberg, nhà sinh học thần kinh của ĐH Columbia, kết luận rằng “chứng cứ hiện có cho tới nay không nhất quán, phần lớn các cuộc nghiên cứu không thỏa đáng về phương pháp, và ta không thể loại bỏ các giải thích thay thế đối với các kết quả này”.

Chính vì thế, Richard Pillard, một nhà phân tâm học tại ĐH Y Khoa Boston đưa ra một giả

thuyết khác về nguồn gốc của đồng tính luyến ái. Theo ông, lúc còn là bào thai (fetuses), con người thuộc cả hai giới tính đều khởi đầu với đủ bộ nguyên bào (anlages) nữ và nam, tức tiền thân của các cơ phận sinh dục bên trong: cửa mình, dạ con, và ống fallopian của đàn bà, và ống dẫn tinh, tuyến tinh dịch và ống xuất tinh của đàn ông. Những ống này có tên là ống Mullerian (nữ) và ống Wolffian (nam), chúng nằm ở phần dưới của bụng.

Lúc thụ thai, một bào thai được cung cấp nhiễm sắc thể giới tính (chromosomal sex) là thứ quyết định nó sẽ phát triển tinh hoàn hay buồng trứng. Nơi người, cũng như nơi chuột, bào thai nữ cứ thế phát triển, không cần bất cứ kích thích tố nào. Diễn trình trở thành nam thì phức tạp hơn, cần tới hai loại kích thích tố: kích thích tố nam (androgen) từ tinh hoàn thúc đẩy ống Wolffian phát triển và chất thứ hai gọi là kích thích tố ngăn cản Mullerian để chặn ống Mullerian không phát triển và phi nữ hóa bào thai nam.

Pillard tin rằng kích thích tố ngăn cản Mullerian có thể ảnh hưởng tới cơ cấu óc. Thiếu nó hay nó hoạt động không đúng cách có thể khiến óc không phi nữ hóa được, do đó, tạo ra tình trạng Pillard gọi là ái nam ái nữ tâm sinh dục (psychosexual androgyny).

Theo Chandler Burr, dù chứng cứ của các cuộc nghiên cứu về kích thích tố, trong một số trường hợp, có cho thấy sinh học đóng vai trò trong xu hướng tính dục, nhưng chưa đạt tới mức có thể kết luận vững chắc. William Byne, chẳng hạn, nói rằng: “Nếu giả thuyết kích thích tố tiền sinh đúng, thì người ta phải thấy tỷ lệ cao các người đồng tính có chứng cứ bị xáo trộn nội tiết trước khi sinh, như các bất bình thường về bộ phận sinh dục hay tuyến sinh dục. Nhưng ta không thấy điều này”.

Nhiều người vì thế đi sâu vào vấn đề bằng cách đi tìm nguyên nhân di truyền học của xu hướng đồng tính. Năm 1963, Kulbir Gill, một khoa học gia từ Ấn Độ nhưng làm việc tại ĐH Yale thử nghiệm trên ruồi dấm *Drosophila*: áp dụng quang tuyến X vào ruồi dấm rồi quan sát tác phong của con cái chúng, ông nhận thấy ruồi dấm nam do chúng đẻ ra “ve vãn” các con ruồi nam khác, thậm chí leo lên lưng con ruồi dấm nam, nhưng không giao hợp. Đặc tính này truyền tới cả hàng trăm thế hệ về sau. Tính di truyền này có thể áp dụng vào người hay không? Nhà khoa học Jeffrey Hall cho rằng nhân hình hóa tác phong của côn trùng là điều nguy hiểm. Làm sao ta có thể đặt tác phong của ruồi ngang hàng với một chuyện lớn lao vốn sản sinh ra những tri giác thẩm mỹ và trí thức nơi con người, với một điều nói lên cả nhu cầu xúc cảm lẫn tình yêu và cái đau của tình yêu nữa. Hall kết luận: di truyền học về đồng tính nhân bản khó có thể chỉ do một yếu tố như trong ruồi dấm *Drosophila*.

Chính vì thế, nhà tâm lý học Michael Bailey của ĐH Northwestern và Richard Pillard của ĐH Boston bắt đầu nghiên cứu các đặc điểm di truyền của những cặp song sinh để tìm ra nguyên nhân của đồng tính nhân bản. Họ so sánh 56 người song sinh từ một trứng duy nhất (monozygotic twins), 54 người song sinh từ hai trứng (dizygotic twins) và 57 anh em nuôi không liên hệ gì về di truyền. Anh em song sinh từ một trứng, mà ta thường gọi là anh em sinh đôi y hệt nhau (identical twins), rất quan trọng vì họ có bộ gien y hệt nhau, kể cả cặp nhiễm sắc thể tính dục. Nếu đồng tính luyến ái phần lớn do nguồn di truyền, thì càng có liên hệ máu mủ thì xu hướng tính dục càng giống nhau hơn. Và đó là điều hai nhà khoa học này

tìm ra. Họ tìm thấy tỷ lệ tương đồng 11% cho anh em nuôi, 22% cho anh em song sinh từ hai trứng và 52% cho anh em song sinh từ một trứng. Từ đó, người ta cho rằng đồng tính luyến ái phần lớn do yếu tố di truyền.

Nhưng phần lớn vẫn không phải là tất cả. Pillard cho rằng các nhập lượng môi trường và sinh học mà đứa trẻ đang phát triển nhận được vừa lớn lao vừa hết sức phức tạp. Theo ông, “bất kể các biến tố khác này là gì, chúng cũng phải hiện diện từ sớm” trong diễn trình phát của đứa nhỏ. Hơn nữa, ông cũng buộc phải thừa nhận rằng: “chắc chắn có những nẻo đường khác nhau dẫn tới cùng một kết quả. Xét về cá thể, chắc chắn có những trường hợp phần lớn hay tất cả do gien, và có những trường hợp rất có thể hoàn toàn do môi trường. Cuộc phân tích của chúng tôi [về các người song sinh] không nói gì về cá thể cả”. Jeffrey Hall cũng nghĩ như thế. Ông cho rằng một tác phong đơn giản như nhẩy cao, chẵn hạn, cũng rất phức tạp về di truyền học, liên hệ tới đủ thứ gien và các yếu tố không ai biết khác. Mà thực sự nhận diện được các gien này lại là một chuyện khác nữa, vì đồng tính luyến ái có thể có tính đa gien (polygenic), trong đó, mỗi gien chỉ có một hậu quả nhỏ”.

Hiện tình nghiên cứu sinh học đồng tính

Với những trình bày mà chúng tôi cho là tương đối khách quan trên đây về khuynh hướng đồng tính và nguyên nhân gây ra nó, Chandler Burr, như trên đã nói, vốn là một người đồng tính, vẫn cho rằng “dù là ở một thời điểm tương đối sớm của như hiện nay, từ màng nhện đủ thứ phức tạp, người ta càng ngày càng thấy rõ: các yếu tố sinh học đóng một vai trò trong việc xác định ra xu hướng tính dục của con người”. Ông hy vọng một ngày kia người ta sẽ tìm ra một thứ “gien đồng tính”. Tuy nhiên theo ông, “khoa học chỉ có thể là cái giá ọp ẹp để dựng toà nhà nhân quyền. Khoa học có thể soi sáng, giáo huấn, phơi bày các huyền thoại mà ta vốn sống với. Nó có thể đưa ra các phân biệt khách quan, như giữa bệnh lý học tính dục một bên và bên kia là khuynh hướng tính dục. Nhưng ta không thể dựa trên khoa học để cung cấp các câu trả lời đầy đủ cho các câu hỏi có tính nền tảng liên quan tới nhân quyền, tự do và khoan dung nhân bản. Vấn đề người đồng tính trong sinh hoạt Hoa Kỳ không xuất hiện trong phòng thí nghiệm. Các nguyên tắc để giải quyết vấn đề này cũng không từ đó mà có”.

Trong phần dẫn nhập, Chandler Burr cho rằng điều làm cho khoa học trong trường hợp này trở thành nghi vấn, ngoài những khó khăn kỹ thuật cố hữu trong nghiên cứu sinh học, nhất là nghiên cứu sinh học thần kinh, là ngành nghiên cứu quan trọng nhất trong cuộc tìm hiểu này, phải kể đến bản chất khôn lường (ineffable) của bản ngã tâm sinh dục của ta.

Bản ngã trên bao gồm một vũ trụ kích thích và đáp ứng bao la, đủ mọi nhạy cảm thẩm mỹ và gợi dục. Nhiều người coi các cố gắng dùng các hạn từ sinh học để giải thích vũ trụ này là một thái độ xác xược, ngạo mạn. Có người không cho đó là ngạo mạn mà chỉ là cường điệu thổi phồng: họ sợ rằng đây chỉ là những khám phá để quảng cáo, không khéo chỉ dẫn tới đường cùng trí thức.

Burr cũng cho rằng điều không ai chối cãi là cuộc nghiên cứu sinh học thần kinh đôi khi được theo đuổi một cách hết sức ngu dốt. Bộ óc vẫn là một cơ quan màu nhiệm nói chung, chưa kể

tới các chức năng chuyên biệt. Phần lớn các khoa học gia vẫn tin là họ chưa biết được bao nhiêu.

Và lại, theo Burr, hiện nay, vì vấn đề đồng tính sắc mùi chính trị, nên một số nhà nghiên cứu không hẳn được thúc đẩy bởi quan tâm khoa học mà bởi nhiều quan tâm bản thân khác. Chưa kể đa phần các nhà khoa học đang nghiên cứu đồng tính luyến ái đều là người đồng tính. Có người cho rằng các nhận định trên đây của Burr đã lỗi thời. Từ 1993 đến nay, nhiều phát kiến mới trong lãnh vực này đã được thực hiện làm cho cách nhìn về đồng tính luyến ái đã thay đổi triệt để.

Thực hư ra sao? Bách khoa mở Wikipedia cho rằng: cho đến nay, người ta vẫn chưa chứng minh một cách dứt điểm được yếu tố duy nhất và độc đáo nào xác định ra khuynh hướng tính dục: các nghiên cứu khác nhau đang đưa tới các chủ trương khác nhau, thậm chí chống chọi nhau; nên phần đông các khoa học gia cho rằng một tổng hợp các nhân tố di truyền, kích thích tố và xã hội đã xác định ra khuynh hướng này. Ngay các lý thuyết sinh học, tức các lý thuyết đang ăn khách hiện nay, cũng có thể bao gồm hành động hỗ tương khá phức tạp của các nhân tố di truyền và môi trường từ cung lúc sớm: gien, kích thích tố tiền sinh và cơ cấu bộ não.

Như trên đã nói, Bailey và Pillard từng nghiên cứu các mẫu song sinh để tìm ra sự giống nhau về khuynh hướng tính dục. Nơi những người song sinh từ một trứng, họ tìm thấy tỷ lệ 52% giống nhau. Nhưng mẫu nghiên cứu của họ chỉ là 59 người. Năm 2000, Bailey cùng hai khoa học gia khác mở rộng mẫu nghiên cứu lên 4,901, thì tỷ lệ giống nhau chỉ còn là 20%.

Năm 2002, Bearman và Brückner còn tìm thấy một tỷ lệ thấp hơn nữa: họ nghiên cứu 289 cặp song sinh từ một trứng và 495 cặp song sinh từ hai trứng và chỉ tìm ra tỷ lệ giống nhau 7.7%, khiến họ kết luận rằng “kết quả này không cho thấy ảnh hưởng di truyền độc lập đối với bối cảnh xã hội”.

Kết quả tương tự như thế đã đến với cuộc nghiên cứu gần đây nhất vào năm 2010 trên tất cả các cặp song sinh trưởng thành tại Thụy Điển (hơn 7,600 người song sinh): tác phong đồng tính được giải thích bởi cả nhân tố di truyền lẫn các nguồn môi trường chuyên biệt cá thể, như môi trường tiền sinh, kinh nghiệm với bệnh tật và chấn thương, cũng như bạn bè cùng lứa, và kinh nghiệm tính dục); trong khi ấy, dù ảnh hưởng của các biến tố môi trường chung như môi trường gia đình và các tác phong xã hội có yếu hơn, nhưng vẫn gây hậu quả quan trọng. Kết luận là khuynh hướng tính dục không thể quy duy nhất cho các nhân tố di truyền.

Trên đây, chúng tôi cũng đã nhắc tới hy vọng của Burr rằng một ngày kia một gien đồng tính (gay gene) sẽ được tìm ra. Dean Hamer đã cố gắng làm việc này từ năm 1993: ông nghiên cứu sự liên kết nhiễm sắc thể X nơi các anh em đồng tính: 33 trong số 40 cặp anh em này có gien đồng vị (alleles) giống nhau tại vùng Xq28. Vùng Xq28 này bao gồm các gien được gọi là gien đồng tính. Tuy nhiên, hai cuộc nghiên cứu sau đó trong thập niên 1990 mang lại các kết quả không đồng nhất. Một cuộc nghiên cứu không được công bố cho thấy sự liên kết yếu ớt với vùng Xq28, trong khi cuộc nghiên cứu năm 1999 không cho thấy sự liên kết có ý nghĩa

nào về thống kê với gien đẳng vị. Chính Hamer, sau khi tổng duyệt các nghiên cứu của ông và hai cuộc nghiên cứu này, đã cho rằng vùng Xq28 gây 1 hậu quả có ý nghĩa nhưng không độc chiếm. Đàng khác cũng có nghiên cứu cho thấy các gien khác phải hiện diện mới giải thích được tính di truyền trọn vẹn của khuynh hướng tính dục.

Trong các cuộc phỏng vấn của báo chí, các nhà nghiên cứu vẫn nhấn mạnh rằng không nên coi chứng cứ về ảnh hưởng di truyền như là một thứ định mệnh thuyết. Theo Hamer và Bailey các khía cạnh di truyền chỉ là một trong nhiều nguyên nhân tạo ra đồng tính luyến ái.

IV. Tản mạn chuyện đồng tính: độc tài đồng tính

Trong bài trước, chúng ta đã thấy sự tương đối của các tìm kiếm khoa học từ xưa tới nay liên quan tới nguyên nhân gây ra đồng tính luyến ái. Nhưng các nhà tranh đấu đồng tính không chịu thừa nhận như thế. Họ làm hết các để người ta tin rằng đồng tính là do sinh học, và do đó, tự nhiên, không thể thay đổi. Họ tìm cách bịt miệng hoặc làm lu mờ các nghiên cứu khoa học khác với những kết luận khác với ý thức hệ của họ. Chỉ ví như tờ The Advocate, một tạp chí đồng tính ở Mỹ, năm 1996, đã viết: 61% độc giả của họ tin rằng tìm được yếu tố sinh học xác định ra đồng tính luyến ái sẽ giúp rất nhiều cho cuộc tranh đấu quyền lợi của người đồng tính, và những ai tin rằng người đồng tính sinh ra là như thế có thái độ tích cực đối với người đồng tính hơn những người tin rằng đồng tính là do chọn lựa bản thân.

Bởi thế, theo Hội Đồng Nghiên Cứu Gia Đình, một cơ quan nghiên cứu bảo thủ của Kitô Giáo, các nhà tranh đấu đồng tính cố gắng đẩy mạnh ý niệm coi khuynh hướng tính dục như một đặc điểm bẩm sinh, giống sắc tộc vậy và nếu người sắc tộc được luật pháp che chở khỏi kỳ thị, thì người đồng tính cũng phải được bảo vệ như thế. Thiển nghĩ cuộc tranh đấu chống kỳ thị của người đồng tính hoàn toàn chính đáng. Kể cả cuộc tranh đấu đòi bình đẳng của họ vẫn là điều chính đáng, ai sinh ra trên đời mà lại không bình đẳng. Nhưng bình đẳng không nhất thiết phải như nhau: đàn ông đàn bà bình đẳng, nhưng không như nhau, người đồng tính và người dị tính bình đẳng nhưng không như nhau, nhất là trong lãnh vực hôn nhân, họ thiếu yếu tố yếu tính: khả năng sinh sản.

Bất chấp sự kiện ấy, người đồng tính vẫn đã thắng ở nhiều nước và họ được “kết hôn” hợp pháp. Ông Obama nói rằng việc chiến thắng này không hề đe dọa tự do tôn giáo hay bất cứ ai bất đồng với nó. Nhưng lịch sử đã chứng minh: một khi thắng thế, người đồng tính sẵn sàng từ vị trí bị kỳ thị tiến lên chiếm vị trí người người kỳ thị, giành cho được độc quyền “cầm buộc” trong xã hội.

Không chứng cứ nào rõ bằng việc sa thải Brendan Eich khỏi chức tổng giám đốc Mozilla, chỉ vì anh ta đóng góp 1,000 dollars cho quỹ ủng hộ Đề Xuất Số 8 tại California, vốn là đề xuất bị coi là chống lại hôn nhân đồng tính, vì câu này: “chỉ cuộc hôn nhân giữa một người đàn ông và một người đàn bà là có giá trị hay được thừa nhận tại California mà thôi”. Việc sa thải này ngược ngạo đến nỗi, Andrew Sullivan, một người công khai đồng tính cũng phải tỏ ý ngỡ

ngàng và nổi giận. Ông này viết: “chỉ còn một ý kiến duy nhất được phép tại Mozilla, còn tất cả những người bất đồng đều bị thanh toán! Đúng như thế, đó là thứ khoan dung tự do cánh tả rút gọn. Không, anh ta không phải là nạn nhân của chính phủ kiểm duyệt hay đe dọa. Anh ta là nạn nhân của thị trường tự do trong đó người ta vốn có thể phát biểu ý kiến bằng cách tẩy chay, tự do ngôn luận và những điều tương tự. Anh ta vẫn còn đủ các quyền của Tu Chính Án Thứ Nhất. Nhưng điều ta đang nói tới quả là thứ bất khoan dung hiển nhiên và xấu xa của nhiều thành phần trong phong trào đồng tính, họ phản ứng lại các năm tháng bị xã hội lãng nhục bằng cách đi lãng nhục người khác”.

Quyền kết hôn cao hơn hết

Giáo sư Paul Kengor, sau khi thuật lại một số điển hình “trả đũa” của phong trào đồng tính, đã cho rằng với phong trào này, bạn không được tự do bất đồng ý kiến với họ, họ không để bạn được như thế, họ thúc bách bạn, họ buộc bạn ra tòa, làm bạn khánh kiệt, có thể đi tù nữa. Họ chỉ khoan dung đối với điều họ đồng thuận với mà thôi.

Ông tự hỏi đâu là luận lý học của họ? Đó chính một phẩm trật riêng về các quyền lợi. Họ không nhìn các quyền cạnh tranh nhau trong hệ thống đa nguyên như cách mà đa số người Tây Phương quen nhìn. Trong diễn trình chính trị và luật pháp, người Tây Phương thận trọng tìm cách cân bằng các quyền cạnh tranh nhau: quyền tư hữu, dân quyền, quyền tự do tôn giáo, tự do lương tâm, tự do ngôn luận, báo chí, quyền liên bang, quyền tiểu bang, quyền sống, v.v... sao cho chúng không phân lại nhau.

Người đồng tính hiện nay không nghĩ như vậy. Ngày nay, họ nghĩ quyền kết hôn cao hơn mọi quyền khác, nhất là quyền tôn giáo. Quyền này bị coi là quyền hạ đẳng, nằm dưới cùng của phẩm trật quyền lợi, chẳng đáng để được xem xét.

Chỉ cần đọc lời nhận định của Tổng Ủy Trưởng Tổng Ủy Cơ Hội Nhân Dụng Bình Đẳng của Hoa Kỳ, Chai Feldblum, một nhà tranh đấu đồng tính và là giáo sư luật, cũng đủ thấy. Khi được hỏi về sự kinh chống giữa quyền đồng tính và quyền tôn giáo, Feldblum nói: “tôi đang vất vả lắm mà vẫn không tìm được bất cứ vụ nào trong đó tự do tôn giáo nên thắng lợi”.

Mục tiêu thực của đồng tính: một trật tự luân lý mới

Thực ra, mục tiêu của họ không hẳn là quyền kết hôn. Không thiếu nhà tranh đấu cho quyền kết hôn của người đồng tính thú thực rằng: “chúng tôi chẳng quan tâm chi tới việc kết hôn cả. Bất cứ ai nghĩ rằng người đồng tính cố gắng thay đổi hôn nhân đều hoang tưởng và ngu dần”. Nhiều người trong số họ khinh miệt ý niệm kết hôn. Họ chỉ muốn các chính phủ và các xã hội thừa nhận lối sống của họ. Hơn nữa, như Urvashi Vaid, một tác giả đồng tính, vốn nói: “chúng tôi có một nghị trình là tạo ra một xã hội trong đó, đồng tính được coi là lành mạnh, tự nhiên, và bình thường”. Paula Ettlbrick, nguyên giám đốc luật pháp của Quỹ Bảo Vệ và Giáo Dục Luật Pháp Lambda, tuyên bố rằng: “Là đồng tính có nghĩa là đẩy lui các thông số phái tính, tính dục, gia đình và... biến đổi chính cấu trúc xã hội... Ta phải chú ý tới mục tiêu đưa ra các giải pháp khác cho hôn nhân và sắp xếp lại một cách triệt để cách nhìn của xã hội

về thực tại”.

Theo Carl E. Colson, trong khi một số người đồng tính thành thực chỉ mong muốn mối liên hệ của họ được thừa nhận là bình đẳng với cuộc hôn nhân giữa một người đàn ông và một người đàn bà, thì những nhà tranh đấu quyền lợi cho họ nhằm mục tiêu dùng pháp luật “buộc mọi người phải thừa nhận tính hợp pháp trong hành động đồng tính” như nhận định của Robert R. Reilly trong cuốn *Making Gay Okay: How Rationalizing Homosexual Behaviour Is Changing Everything* (Ignatius Press, 2009). Tái định nghĩa hôn nhân, theo họ, nhằm một mục tiêu khác hẳn. Tác giả Masha Gessen, một nhà tranh đấu cho quyền đồng tính, chẳng hạn, nói với mọi người rằng: “Tranh đấu cho hôn nhân đồng tính, nói chung, bao gồm việc nói láo về những gì thực sự chúng tôi sắp sửa làm cho hôn nhân”.

Theo Reilly, họ muốn tạo ra một trật tự luân lý mới: biến kê gian (sosomy) thành một hành vi cao về luân lý. Đã cao về luân lý, thì nó phải được cổ vũ trên bình diện luật pháp và công dân. Đã cao về luân lý, nó phải được dùng làm căn bản cho hôn nhân, gia đình (nhận nuôi con) và cộng đồng. Đã cao về luân lý, nó phải được coi là chuẩn mực. Mà đã là chuẩn mực thì phải được dạy tại trường như một tiêu chuẩn. Mà đã là tiêu chuẩn thì phải được chấp pháp. Thậm chí đồng tính phải có tính phẩm trật (hieratic): những người tích cực đồng tính phải được phong làm linh mục và giám mục. Kê gian phải được bí tích hóa!

Hệ quả là những ai bất đồng với “sự thật” trên đã tự tách mình ra khỏi các chuẩn mực của xã hội tốt lành, tham dự vào việc tấn công xã hội này, và do đó, trở thành kẻ thù của xã hội. Hãy đọc lời nhận định gửi cho Sullivan, người đã bênh vực Eich, tổng giám đốc Mozilla: “Luân lý tính luôn là chuyện duy trì xã hội trong cùng một lối hiểu. Vi phạm các chuẩn mực, bạn sẽ bị khinh chê và chế giễu. ‘Chiến thắng’ tối hậu của phong trào đấu tranh quyền lợi cho người đồng tính sẽ là những ai kỳ thị người đồng tính sẽ bị chế giễu và cô lập là người cuồng tín”.

Luân lý đồng tính là luân lý vụ ý chí

Thứ luân lý ấy là thứ luân lý vụ ý chí, vô lý bác bỏ thực tại, chuộng ý chí thay vì lý trí, ý chí tối thượng: chúng tôi có thể làm bất cứ chuyện gì chúng tôi muốn và chúng tôi có sức mạnh để làm như thế.

Chánh án Kennedy lần tổng thống Obama khuyên ta đừng nghĩ “vớ vẩn” như thế: không có chuyện đó đâu. Nhưng George Weigel, trong bài *The New Normal Gets Down and Dirty...*, cho rằng thành công phi thường của phong trào đồng tính là khả năng rao bán ý niệm: chuyện này chẳng có chi là Big Deal cả. Người đồng tính chỉ muốn điều người khác muốn mà thôi. Một khi luật pháp thừa nhận ý muốn của họ là mọi chuyện đều êm xuôi, cuộc đời lại cứ thế xuôi chảy.

Nói như thế, theo Weigel, là tách luận điểm “hôn nhân đồng tính” ra khỏi ngữ cảnh sâu xa hơn của nó, tức cuộc cách mạng tính dục và quyết tâm hung hãn kiểu Jacobin (cách mạng Pháp) của nó nhất định khuất phục, bẻ gãy rồi nghiền ra tro bụi những người bênh đỡ nền đạo

đức học tính dục đặt căn bản trên Thánh Kinh.

Weigel thuật lại trường hợp Đức TGM Chaput của Philadelphia: vì có nhiều lời than phiền về thầy giáo giám đốc ngành giáo dục tôn giáo của một trường trong giáo phận, đó là Waldron Mercy Academy, công khai sống đồng tính lâu nay, nên buộc lòng, trường phải cho thầy giáo nghỉ việc. Đức Tổng Giám Mục, trong tư cách người gìn giữ nền chính thống của Đạo, ra tuyên bố ủng hộ quyết định này, liền bị các ông Jacobin đồng tính ra tay nghiền nát: Họ gọi ngài là “túi phân chuyên mò mẫm trẻ nhỏ”, “hãy đi mà tự đ. lấy mày”, và “mày sẽ thối rữa trong hỏa ngục”.

Trên trang mạng *The Federalist*, Denny Burk cũng vạch trần cái trò chơi cuối cùng của phong trào tranh đấu quyền hôn nhân đồng tính: “nghị trình của họ không phải là lòng khoan dung đối với các niềm tin và các lối sống khác nhau. Nghị trình của họ là đòi mọi người phải lên tàu với cuộc cách mạng luân lý, nếu không sẽ bị trừng phạt. Điều này có nghĩa: nếu bạn hay Giáo Hội của bạn không thuận theo chương trình này, thì các nhà cách mạng sẽ mạnh dạn đóng cửa bạn hay Giáo Hội của bạn”.

Theo Burk, họ sẽ không đóng cửa cái rằm mà bằng những ngôn từ quảng cáo che đậy mục tiêu thực sự của họ, như Mark Oppenheimer viết trên tờ Time, rằng: người chịu thuế “phụ cấp” cho các Giáo Hội để các thừa tác viên lãnh những số lương béo bở lên tới hàng trăm nghìn, nay là lúc chính phủ nên chấm dứt thứ phát chân ấy!

Trong bài báo trên, Oppenheimer đề cập tới Đạo Luật Bảo Vệ Tu Chính Án Thứ Nhất nhằm củng cố các khoản bảo vệ lương tâm trong môi trường mới mẻ về luật lệ này. Ông viết: “Thay vì cố gắng cứu tư cách miễn thuế của các tổ chức bất đồng đối với chính sách công đã được thiết lập về chủng tộc hay tính dục, chúng ta cần một biện pháp triệt để hơn. Đã đến lúc bãi bỏ hay giảm thiểu đáng kể, tư cách miễn thuế của các tổ chức này”.

McGurn không vội kết luận rằng luận điểm trên sẽ thắng thế. Dù sao, các quyền tự do hành động đã được Hiến Pháp Hoa Kỳ bảo đảm. Nhưng vì quyền hiến định của hôn nhân đồng tính mới được thiết dựng rõ ràng đang ở thế kinh chống đối với quyền tự do tôn giáo, nên người ta có mọi lý do để thấy rằng trận chiến này sẽ mau chóng trở thành tồi tệ.

Nói rộng hơn, Damon Linker, trong bài *How liberalism became an intolerant dogma*, cho rằng chủ nghĩa duy tự do đã thoái hóa từ một nền triết lý chính trị xuống hàng một tín điều bất khoan dung cứng cõi, hay một thứ chủ nghĩa duy tục có khí giới. Khí giới ấy chính là chủ nghĩa phóng đảng (libertarianism). Đây là một não trạng, một khí thái, một giả định, một thiên kiến ủng hộ việc giải thoát cá nhân khỏi mọi trói buộc bắt nguồn từ các thói quen, truyền thống, thẩm quyền hay định chế nhận được.

Điều biến chủ nghĩa phóng đảng thành một tín điều là việc nó không có khả năng hay không muốn thừa nhận ai đó có quyền được bất đồng với nó, dù vì các lý do chính đáng về luân lý. Nó không những không thể hiểu được tại sao một số người lại có thể có cái nhìn cổ truyền hơn về điều thiện nhân bản, mà còn kết án họ là quái vật luân lý đáng bị “rút phép thông

công” khỏi cuộc sống văn minh hoặc dùng chính quyền buộc họ phải tuân theo mình.

Chính phủ theo nó, vì oái oăm thay, nhờ nó mà chính phủ gia tăng quyền lực và nói rộng phạm vi hành động. Bởi nó nhờ chính phủ làm dễ dàng việc giải thoát nó khỏi các trói buộc do các nhóm, các tổ chức và định chế tư riêng của xã hội dân sự áp đặt.

Tin mới nhất của A.P. ngày 13 tháng Tám, 2015 cho thấy: Toà Kháng Án Colorado vừa nói với Jack Phillips, người làm bánh ở Denver, rằng ông ta không thể viện dẫn đức tin của mình để từ chối làm bánh cưới cho một cặp đồng tính là Charlie Craig và David Mullins, vì việc từ chối này dẫn tới việc kỳ thị.

Cũng tin ngày 13 tháng Tám, 2015 của A.P. cho hay tại Kentucky, Kim Davis, thư ký tòa thị chính, từ chối không cấp giấy hôn thú cho một cặp đồng tính, vì làm như thế có nghĩa cô đã chấp nhận cuộc “hôn nhân” của họ, một điều đi ngược lại đức tin Kitô Giáo của cô. Bị kiện ra tòa, cô nghe chánh án Bunning phán: cô đã vi phạm hiến pháp Hoa Kỳ bằng cách “công khai thi hành một chính sách nhằm cổ vũ xác tín tôn giáo của mình mà gây thiệt hại cho các xác tín khác”.

V. Tản mạn chuyện “hôn nhân” đồng tính: khía cạnh thỏa hiệp

Nhưng tại sao người đồng tính đi từ chiến thắng này tới chiến thắng nọ? Linh mục Dwight Longenecker thì cho rằng không chỉ nhờ họ theo đuổi, cách đây ý thức, một nghị trình và họa đồ tranh đấu hữu hiệu và triệt để, mà còn vì xã hội ta chịu để cho các luận điểm và chiến thuật của họ nhào nặn. Triết lý nằm ở bên dưới là xã hội ta trở nên quá duy tục đến độ các luận điểm của người đồng tính xem ra có nghĩa đối với hầu hết mọi người. Nói cách khác, ta vốn để mình sống theo ba thứ duy dễ mền nhưng đầy nguy hiểm: duy xúc cảm, khiến ta mủi lòng trước bất cứ ai bị nạn nhân hóa cách nào đó; duy thực dụng (utilitarianism), khiến ta nghĩ điều gì hữu hiệu đều tốt cả; duy bình đẳng, khiến ta cho rằng bình quyền là sự thiện duy nhất thúc đẩy mọi sự thiện khác. Chứ làm gì có chân lý khách quan. Đứng sai do ba thứ duy vừa nói quyết định. Bất cứ điều gì khiến ta hạnh phúc, xem ra hữu dụng và không kỳ thị ai, thì đều chấp nhận được cả. Ta mềm lòng trước các luận điểm đồng tính.

Thái độ mềm lòng của một số Giáo Hội Kitô Giáo

Chính vì thế, Giáo Hội Episcopal là Giáo Hội đầu tiên bằng lòng cử hành hôn lễ tôn giáo cho các cặp đồng tính. Thực vậy, ngày 1 tháng Bảy, 2015, tại Salt Lake City, các giám mục của Giáo Hội này, trong đó, có Gene Robinson, người công khai ăn ở với người một đồng tính, đã bỏ phiếu chấp thuận điều vừa nói. Cùng một lúc, họ thông qua các phụng vụ và lễ nghi mới cho các cặp đồng tính muốn cưới nhau trong nhà thờ, thay đổi các khoản giáo luật liên quan tới hôn nhân, loại bỏ các hạn từ phái tính, thay thế các từ ngữ “đàn ông và đàn bà” bằng từ ngữ “cặp”.

Con đường dẫn tới kết quả trên đã bắt đầu từ năm 2012 tại Đại Hội Toàn Thể ở Indianapolis gồm đại diện của 109 giáo phận Hoa Kỳ và ngoại quốc. Lúc ấy, Giáo Hội này đã chấp thuận một nghị thức “tạm thời” dùng để chúc lành cho các cặp đồng tính rồi.

Các giám mục Công Giáo Hoa Kỳ phản đông phản ứng rất nhanh trước phán quyết của Tối Cao Pháp Viện ban quyền hiến định cho các cặp đồng tính “cưới nhau”, gọi phán quyết này là một “sai lầm bi thảm”. Tuy nhiên, một số vị lại có một đường lối khác, khuyên tín hữu nên suy nghĩ sâu xa hơn. Đức TGM Blase Cupich của Chicago, chẳng hạn, nhân dịp này khuyên giáo dân nên hoan nghinh người đồng tính “một cách có thực chất”.

Ngài viết: “lòng tôn trọng này phải có thực chất, không chỉ hoa mỹ, và mãi mãi phản ánh cam kết của Giáo Hội muốn đồng hành với mọi người... hỗ trợ mọi gia đình, bất kể hoàn cảnh của họ, vì thừa nhận rằng tất cả chúng ta đều là bà con thân thích, cùng lữ thứ trong đời dưới sự chăm sóc cẩn mật của một Thiên Chúa đầy yêu thương”.

Dù có nhấn mạnh tới bản chất hôn nhân như là sự kết hợp giữa một người đàn ông và một người đàn bà, các bình luận gia vẫn cho rằng tuyên bố của ngài nhằm mục đích tách xa lối phê phán nghiêm khắc của Hội Đồng Giám Mục Hoa Kỳ.

Đức TGM Cupich không đơn độc. Đức TGM Wilton Gregory của Atlanta, nguyên chủ tịch Hội Đồng Giám Mục Hoa Kỳ, cảnh cáo những ai thất vọng trước phán quyết trên đừng đưa ra các ngôn từ độc địa hay tác phong hèn hạ chống lại những người có ý kiến khác với mình.

Đức Cha Robert McElroy của San Diego thì cho rằng “Giáo Hội tiếp tục vinh danh tính độc đáo của cuộc hôn nhân giữa một người đàn ông và một người đàn bà như một hồng phúc của Thiên Chúa, nhưng Giáo Hội chỉ làm thế một cách luôn tôn trọng sâu xa các mối liên hệ đầy yêu thương và có tính gia đình vốn làm phong phú cuộc đời của rất nhiều người đàn ông và đàn bà đồng tính, cũng là các anh chị em của ta và tôi hậu là những người cùng hành hương với ta trong cuộc lữ thứ trần gian này”.

Dư luận Kitô hữu đổi chiều

Nhân dịp này, Robert P. Jones nhận định rằng phần lớn việc gia tăng ủng hộ gần đây đối với hôn nhân đồng tính phát xuất từ các hệ phái Kitô Giáo trước đây vốn chống đối nó. Thực vậy, hiện nay, càng ngày số người Hoa Kỳ có tôn giáo ủng hộ nó càng đông hơn. Còn nhớ năm 2003, khi Tiểu Bang Massachusetts trở thành tiểu bang đầu tiên hợp pháp hóa hôn nhân đồng tính, không nhóm tôn giáo chính nào có đa số ủng hộ thứ “hôn nhân” này cả: chỉ có 36% người da trắng Thệ Phản và 34% người Công Giáo ủng hộ nó mà thôi.

Ngày nay, các tỷ lệ trên đã thay đổi rất nhiều: American Values Atlas của Viện Nghiên Cứu Tôn Giáo Công Cộng, dựa vào 40,000 cuộc phỏng vấn, cho thấy các kết quả sau: 84% người Phật Giáo, 77% người Do Thái Giáo, 62% người Thệ Phản da trắng, 61% người Công Giáo, 60% người Công Giáo nói tiếng Tây Ban Nha, và 56% Kitô hữu Chính Thống Đông Phương ủng hộ “hôn nhân” đồng tính.

Sự gia tăng trên vượt xa tỷ lệ gia tăng nơi những người không theo tôn giáo nào. Thực vậy, từ năm 2003, sự gia tăng của lớp người sau chỉ là 12%. Sự gia tăng này là 25% nơi người Công Giáo, 26% nơi người Thệ Phản da trắng. Ngay nơi người Thệ Phản da trắng nhưng theo khuynh hướng phúc âm, nghĩa là những người đa số vẫn chống đối hôn nhân đồng tính, sự gia tăng này cũng là 16%.

Chính sự gia tăng ấy đã làm lệch hẳn cán cân trong cuộc tranh luận về hôn nhân đồng tính, cùng có ý thức hệ của những người như Obama hay chánh án Kennedy trong việc công khai ủng hộ hôn nhân đồng tính, biến nó thành một quyền hiến định.

Thái độ một số vị giáo phẩm nổi tiếng Công Giáo

Trong số các nhân vật nổi tiếng của Công Giáo góp phần làm dễ chiều hướng thay đổi trên, người ta hay nhắc tới Đức HY Walter Kasper, người mới đây lên tiếng ủng hộ quyết định thừa nhận hôn nhân đồng tính ở Ái Nhĩ Lan.

Thực vậy, sau kết quả cuộc trưng cầu dân ý của Ái Nhĩ Lan vào ngày 22 tháng Năm, 2015 vừa qua, vị Hồng Y trên nói với nhật báo Ý Corriere della Sera rằng Giáo Hội cần đề cập đầy đủ hơn về vấn đề các cặp đồng tính, một vấn đề chỉ mới ở vòng ngoài Thượng Hội Đồng năm rồi. Ngài bênh vực lá phiếu thuận hôn nhân đồng tính của người Ái Nhĩ Lan, cho rằng: “một quốc gia dân chủ có bổn phận tôn trọng ý dân; và điều rõ ràng là nếu đa số dân chúng muốn những cuộc kết hợp đồng tính ấy, thì quốc gia có bổn phận phải thừa nhận các quyền như thế”.

Theo ngài, điều ấy chứng tỏ “ý niệm hậu hiện đại theo đó mọi sự đều bình đẳng rõ ràng mâu thuẫn với tín lý của Giáo Hội”. Nên ta phải tìm ra một ngôn ngữ mới, phải khắc phục việc kỳ thị vốn có truyền thống lâu dài trong nền văn hóa Kitô Giáo. Điều quan trọng, theo ngài, là phải tôn trọng các mối liên hệ đồng tính lâu bền, là các mối liên hệ có nhiều “yếu tố tốt lành”.

Cùng thời gian này, tức vào ngày 25 tháng Năm, 2015, tại ĐH Gregorian ở Rôma, có “Ngày Nghiên Cứu” do ba chủ tịch các Hội Đồng Giám Mục Thụy Sĩ, Pháp, và Đức tổ chức. Ai cũng biết chủ tịch HĐGM Đức, Đức HY Reinhard Marx, trong bài giảng lễ hôm trước, tức Lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống, 24 tháng Năm, đã lên tiếng kêu gọi “một nền văn hóa chào đón” đối với người đồng tính.

Kết quả, trong số nhiều điểm khác, Ngày Nghiên Cứu trên đã nhấn mạnh tới điểm: Nền “thần học mới về tình yêu” phải nhấn mạnh rằng tính dục tự nó là biểu thức của tình yêu, là căn bản cho một liên hệ lâu bền. Nói cách khác, tình yêu đã đủ, chiều kích sinh sản không nhất thiết phải có. Nên Giáo Hội phải thừa nhận các cuộc kết hợp đồng tính.

Đức HY Reinhard Marx vốn được coi là người mạnh mẽ ủng hộ “nghị trình Kasper” và là người hùng hèn bệnh vực “giá trị” của các cuộc kết hợp đồng tính. Đức Cha Markus Büchel, chủ tịch HĐGM Thụy Sĩ, trước ngày khai mạc Thượng Hội Đồng năm ngoái, cũng từng cho rằng sẽ có phương thức mục vụ mới theo chiều hướng đề xuất của Đức HY Kasper. Thông cáo chung của Ngày Nghiên Cứu cũng cho thấy các lý lẽ được Đức HY Kasper dùng để kêu gọi sự thay đổi sâu xa đối với các thực hành mục vụ nhằm đạt được tính khả tín lớn hơn nơi con người hiện đại.

Cũng phải kể tới một vị giáo phẩm khác, tuy không có tầm cỡ như các vị Hồng Y Kasper hoặc Marx, nhưng cũng đang là một ngôi sao sáng đang có triển vọng, ít nhất tại Thượng Hội Đồng sắp tới, đó là Đức Cha Johan Bonny của giáo phận Antwerp, Bỉ, người ngày 16 tháng 6, 2015, đã được Đức Phanxicô chấp thuận là thành viên tham dự định chế vừa kể, dù vẫn nổi tiếng xưa nay về việc bệnh vực quyền đồng tính, đến nỗi đầu năm 2015, đã được Cavaria, hiệp hội Đồng Tính Bỉ, trao giải thưởng.

Thực vậy ngày 27 tháng 12, 2014, trong một cuộc phỏng vấn của tờ De Morgen, Đức Cha Johan Bonny chính thức kêu gọi Giáo Hội thừa nhận các mối liên hệ đồng tính. Trước đó, hồi tháng 9, 2014, ngài đã gửi một thư dài 22 trang tới Thượng Hội Đồng đặc biệt về gia đình, nhấn mạnh rằng Giáo Hội khẩn thiết phải nối kết với xã hội hiện đại, tôn trọng hơn nữa đối với đồng tính luyến ái, người ly dị và các lối liên hệ hiện đại.

Ngài viết: “Bản thân tôi thấy rằng Giáo Hội phải dành nhiều chỗ để thừa nhận phẩm chất thực sự của các cặp đồng tính nam nữ; và hình thức chia sẻ đời sống này nên thoả mãn cùng các tiêu chuẩn vốn tìm thấy nơi hôn nhân hợp giáo luật...”

“Thực vậy, ta cần tìm cách thừa nhận chính thức loại liên hệ hiện đang hiện hữu giữa các cặp đồng tính nam nữ. Việc thừa nhận này có cần là một cuộc hôn nhân bí tích hay không? Có lẽ tốt hơn Giáo Hội nên suy nghĩ về tính đa dạng trong các hình thức liên hệ. Hiện ta đang có cuộc thảo luận tương tự về hôn nhân dân sự. Tại Bỉ, cùng một mô thức hôn nhân dân sự như thế hiện đang hiện hữu cho cả các mối liên hệ đàn ông đàn bà lẫn các liên hệ đồng tính”.

Trường hợp Ái Nhĩ Lan

Về kết quả trưng cầu dân ý tại Ái Nhĩ Lan, Giáo Sư James Matthew Wilson trên tạp chí Crisis (CrisisMagazine.com) ngày 1 tháng Sáu, 2015, cho rằng tới năm 2001, hàng giáo phẩm nước này bị coi là giả hình và ngạo mạn, quyền lực của nó bị coi là tự phụ và thối nát. Việc tham dự Thánh Lễ giảm từ 90% xuống còn 60% và cứ thế tiếp tục giảm mãi. Nhà cầm quyền coi việc sa sút trong Giáo Hội như một điều cần dùng làm vốn để đẩy mạnh diễn trình duy tục hóa xứ sở: ông thủ tướng đem nạng hầu tới dự cơm tối với Tổng Giám Mục. Dân không coi việc đó là một tai tiếng mà là một điều gây ấn tượng.

Cuộc khủng hoảng kinh tế hoàn cầu năm 2008 làm nền kinh tế Ái Nhĩ Lan kiệt quệ. Tân thủ tướng Enda Kenny, người vốn tranh cử với cương lĩnh kinh tế tự do theo kiểu Âu Châu, không làm gì khác hơn là dẫn dắt nước đi theo cánh tả. Mọi cuộc tranh chấp với Giáo Hội, ông ta đều thắng. Ông được ca ngợi là người can đảm, dám chống chọi một định chế đáng kính đến thế. Nhưng thực ra nào ông có can đảm chỉ khi đánh một trận đánh mà ông không thể nào thua được. Các thất vọng của xã hội Ái Nhĩ Lan ngày càng được biểu lộ qua thái độ khinh miệt đối với Giáo Hội.

Năm này qua năm khác, chính phủ điều tra các lạm dụng tính dục diễn ra trong các định chế do Giáo Hội điều khiển, rồi họ tìm ra những mô chôn tập thể các trẻ em trong những căn nhà dành cho các bà mẹ không cheo cưới. Cuộc tìm ra này bị báo chí khai thác thổi phồng thêm. Nhưng nào có ai coi là thêm thất; bất mãn và khinh miệt cứ thế gia tăng. Trong cái nước Ái Nhĩ Lan đương thời như thế, trình bày mình như người Công Giáo trung thành đòi nhiều can đảm hơn là trình bày mình như người thực hành kê gian.

Theo hãng tin Catholic World News ngày 3 tháng Sáu, 2015, chính Đức TGM Eamon Martin, giáo chủ Ái Nhĩ Lan, tuy bất mãn với kết quả cuộc trưng cầu dân ý, nhưng khi nghe Đức HY Burke nói rằng cử tri Ái Nhĩ Lan còn tệ hơn người ngoại giáo, vì những người này tuy dễ dãi với tác phong đồng tính, nhưng chưa bao giờ coi nó là hôn nhân, đã cho rằng “tôi sẽ không dùng các ngôn từ như thế” mà dùng một ngôn từ trân trọng, không xúc phạm.

Theo Michael Kelly, nhân dịp này, giáo chủ Giáo Hội Ái Nhĩ Lan còn cho hay: “trọn bộ cuộc tranh luận này giúp chúng tôi hiểu cảm thức bị tha hóa và cô lập lớn lao mà nhiều người đồng tính từng cảm nhận, thậm chí từ chính Giáo Hội nữa”.

Margery Eagan, một bình bút của tờ On Spirituality, ngày 3 tháng Sáu, nhìn kết quả trưng cầu Ái Nhĩ Lan dưới nhận định của học giả, kiêm thượng nghị sĩ và nhà tranh đấu đồng tính 71 tuổi tên là David Norris. Ông này cho rằng Giáo Hội mất thế giá như một sức mạnh luân lý tại Ái Nhĩ Lan, không những vì việc che lấp tai tiếng tính dục mà còn vì đội ngũ lãnh đạo tầm thường nữa. Norris cho rằng các vị giáo hoàng Gioan Phaolô II và Bênêđictô XVI đã cử nhiệm các vị Hồng Y và giám mục “rất bảo thủ và thực sự tầm thường về trí thức và không tiếp xúc được với thực tại hiện đại”.

***Humanae Vitae* và nguyên nhân gốc của hôn nhân đồng tính**

Cũng nên nhớ, năm 2010, trong một lá thư đáng ghi nhớ gửi cho người Công Giáo Ái Nhĩ Lan, Đức Bênêđictô XVI từng quả quyết rằng vấn đề sâu xa và thực chất là Giáo Hội ở Ái Nhĩ Lan đã đầu hàng chủ nghĩa duy tục, và không còn khả năng cổ vũ các phong thái sùng kính và tôn sùng như năng xung tội và các hình thức đạo đức bình dân, các thực hành mà sau Công Đồng Vatican II nước này đã từ bỏ vì đã giải thích sai lầm ý niệm thương xót, tách rời lòng thương xót ra khỏi đức công bình.

Trên bình diện học lý, những người chỉ trích thông điệp *Humanae Vitae* của Đức Phaolô VI đã xây nền cho cuộc chiến thắng của phe đồng tính. Thực vậy, Chân Phúc GH Phaolô VI từng tiên đoán rằng các thực hành ngừa thai rộng lớn thực tế sẽ tách biệt hai mục đích của tính dục là sinh sản và kết hợp và do đó sẽ dẫn tới nhiều thay đổi lớn lao về luân lý và xã hội học (xem HV, số 17). Triết gia người Anh Elizabeth Anscombe cũng cho rằng thừa nhận tính hợp pháp của ngừa thai sẽ dẫn tới việc không ai còn dám phản đối tác phong đồng tính, đa hôn v.v... Steven Greydanus cũng nghĩ thế. Theo ông đừng trách người đồng tính, họ chỉ là thiểu số. Đừng trách chính trị gia hay các giám mục. Cuộc khủng hoảng hôn nhân không phải là điều do các sức mạnh bên ngoài áp đặt lên chúng ta. Nó là điều chính chúng ta chấp nhận, khoan dung và ủng hộ. Hôn nhân đã bị định nghĩa lại từ nhiều thập niên trước đây bởi chính chúng ta qua “đơn hôn hàng loạt” (serial monogamy), sống chung, con cái sinh và dưỡng bên ngoài hôn nhân, thụ thai nhân tạo, thụ thai trong ống nghiệm, các thỏa thuận tiền hôn để sẵn sàng ly dị, văn hóa khiêu dâm, phá thai và ngừa thai. Nhưng gốc rễ của tất cả những điều vừa kể chính là điều sau cùng: ngừa thai. Việc này xảy ra với các vợ chồng Công Giáo đâu có thua gì các vợ chồng không Công Giáo. Một khi tách biệt hai chiều kích kết hợp và sinh sản của giao hợp vợ chồng, thì các mặt trận khác ta đều thua cả.

Mặt khác, việc tái định nghĩa hôn nhân đã len lỏi vào học trình của một số trường Công Giáo Hoa Kỳ, vô tình coi loại gia đình có cha có mẹ kết hôn cũng chỉ là một trong các loại gia đình mà thôi. Đức TGM Gomez của Los Angeles kể thêm một yếu tố nữa trong Giáo Hội Công Giáo Hoa Kỳ: ngài bảo cho tới năm 1970, tiếng nói của Giáo Hội không những được các tín hữu Công Giáo nghe theo mà cả người Thệ Phản và Do Thái Giáo cũng ủng hộ. Nay thì không còn như thế nữa. Giáo huấn của Giáo Hội không những bị chủ nghĩa duy tục chống đối mà cả các tín hữu cá thể nữa như chánh án Kennedy chẳng hạn cũng chống đối. Mặt khác, triết lý đẹp nhu cầu của con cái sang một bên, chỉ quan tâm tới nhu cầu người lớn cũng là nguyên nhân đưa tới “hôn nhân” đồng tính vì con cái đâu phải là điều thiết yếu.

VI. Tản mạn chuyện “hôn nhân” đồng tính: Cái nhìn ngược dòng

Một trong các luận điểm của các nhà tranh đấu quyền đồng tính là khuynh hướng này không thể thay đổi được. Nhưng không thiếu những người có khuynh hướng này tự chứng tỏ là họ có thể thay đổi được.

Những người này đang qui tụ đông đảo trong nhiều phong trào như Courage (Can Đảm). Phong trào này bắt đầu năm 1998, được gọi hứng bởi Đức Cố Hồng Y Terence Cooke của New York, và hiện đang có mặt tại 13 quốc gia. Một phong trào khác gọi là People Can Change (Người Ta Có Thể Thay Đổi), thành lập năm 2000, giúp người đồng tính tìm được bình an và thoả mãn trong đời họ bằng cách sống độc thân hay sống trong liên hệ dị tính.

Các phong trào trên được sự hỗ trợ của Hiệp Hội Quốc Gia Nghiên Cứu & Điều Trị Đồng Tính Luyện Ái (National Association for Research & Therapy of Homosexuality, tắt là NARTH). Hiệp Hội hay Viện này là một cơ quan cung cấp lối điều trị chuyển đổi (conversion therapy: Họ dùng những kỹ thuật như sửa đổi hành vi [behavior modification], liệu pháp ác cảm [aversion therapy], tâm lý phân tích, liệu pháp bản chất [primal therapy], EMDR và liệu pháp đền bù [reparative therapy]) và nhiều chế độ khác nhằm thay đổi khuynh hướng tính dục nơi các cá nhân đồng tính; Viện này được coi là một tổ chức khoa học chuyên nghiệp đa khoa chuyên phục vụ những người có khuynh hướng đồng tính, do Joseph Nicolosi, Benjamin Kaufman và Charles Socarides thành lập năm 1992. Những người này cho rằng đồng tính luyện ái là một xáo trộn.

Trong bài *In Defense of the Need for Honest Dialogue*, Kaufman viết rằng họ thành lập NARTH vì Hiệp Hội Tâm Thần Hoa Kỳ và các tổ chức chuyên nghiệp tương tự “đã hoàn toàn làm khô cứng việc nghiên cứu khoa học đáng lý ra rất cần thiết để kích thích việc thảo luận” về đồng tính luyện ái. Họ cho rằng bầu khí chính trị đã thay đổi khiến cho đến cả việc gợi ý rằng cần phải có cuộc đối thoại để xem xét tính bình thường của đồng tính luyện ái cũng bị coi là không đúng đắn về chính trị. Kaufman nhấn mạnh rằng NARTH được thành lập để thách thức việc kiểm duyệt các cuộc nghiên cứu khoa học bị coi là không được lòng chính trị.

NARTH cho rằng mình là một tổ chức thế tục nhưng hợp tác với nhiều nhóm tôn giáo như *Jews Offering New Alternatives for Healing*, *Joel 2:25 International*, và *Evergreen International*. Điều đáng lưu ý là Robert Perloff, nguyên chủ tịch Hiệp Hội Tâm Lý Học Hoa Kỳ là người hết lòng hỗ trợ NARTH.

NARTH hiện bị nhiều phương tiện truyền thông đánh phá không ngừng coi là thứ khoa học đồ bỏ (junk science). Chắc chắn phong trào đấu tranh quyền đồng tính đứng đằng sau chiến dịch đánh phá này. Chứ thực sự nhiều nghiên cứu và thử nghiệm đứng đắn đã chứng minh rằng dù là gì đi chăng nữa, đồng tính luyện ái không phải là một điều bất biến, không thể nào thay đổi.

Từ điển mở Wikipedia cho rằng: theo báo cáo của Jeffrey Satinover, ông đạt được tỉ lệ 50-70% thành công trong việc thay đổi khuynh hướng tính dục từ đồng tính trở thành bình thường. Các nghiên cứu tương tự đã khiến một số chuyên gia thừa nhận rằng khuynh hướng tính dục không phải là bất biến và việc thay đổi nó là có thể. Nhiều người đồng tính (dù không phải là tất cả) có thể thay đổi khuynh

hướng tình dục của mình thông qua một loạt các nỗ lực tâm lý và tư vấn. Báo cáo năm 2009 của Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ cũng có đánh giá đột phá về trị liệu đối với khách hàng đồng tính muốn đấu tranh để vẫn trung thành với đức tin tôn giáo và không chấp nhận mình là đồng tính. Chủ tịch của Liên Đoàn Công Giáo Quốc Tế, Alan Chambers, mô tả bản thân mình là một người "đã vượt qua thu hút đồng tính không mong muốn", và ông bày tỏ sự hài lòng với phần này của báo cáo.

Bà Judith Glassgold hy vọng rằng báo cáo 2009 sẽ làm dịu tranh cãi giữa 2 bên ủng hộ và phản đối: "Các nhà tâm lý tôn giáo nên nhìn nhận khía cạnh tích cực của người đồng tính. Các nhà trị liệu thế tục thì phải nhận ra rằng một số người sẽ chọn đức tin của họ thay vì ham muốn tình dục".

Thực ra, thiên hướng tình dục (bao gồm đồng tính, dị tính hoặc song tính) không phải là cố định, nó có thể thay đổi từ dạng này sang dạng khác. Hiệp hội Tâm thần học Mỹ (APA) tuyên bố rằng "một số người tin rằng thiên hướng tình dục là bẩm sinh và cố định; Tuy nhiên, thực tế khuynh hướng tình dục luôn phát triển trong suốt cả một đời người". Trong một tuyên bố phát hành cùng với Tổ Chức Y Tế Hoa Kỳ, Hiệp Hội Tâm Thần Học Mỹ cho rằng "những người khác nhau nhận ra tại các điểm khác nhau trong cuộc đời rằng họ là dị tính, đồng tính nam, đồng tính nữ, hay song tính" Một báo cáo từ Trung tâm Y tế và sức khỏe tâm thần cho biết: "Đối với một số người, thiên hướng tình dục là liên tục và cố định trong suốt cuộc đời họ. Đối với những người khác, thiên hướng tình dục có thể là linh động và thay đổi theo thời gian". Nghiên cứu của Lisa Diamond về "Song tính nữ từ tuổi vị thành niên đến tuổi trưởng thành" cho thấy rằng có "tính lưu động đáng kể trong thiên hướng song tính, hoặc không rõ ràng, và đồng tính nữ tại thời điểm khảo sát, về hành vi và bản sắc".

Những nghiên cứu trên cho thấy: Tính cố định hoặc linh động của thiên hướng tình dục phụ thuộc vào từng cá nhân. Đối với nhiều người, thiên hướng tình dục là cố định và không thay đổi. Nhưng với nhiều người khác, điều này lại không phải là bẩm sinh mà nó có thể biến đổi theo thời gian, có thể từ dị tính sang đồng tính hoặc ngược lại. Sự biến đổi diễn ra như thế nào phụ thuộc vào yếu tố cá nhân và yếu tố môi trường (sự tác động của văn hóa xã hội, tôn giáo, gia đình, bạn bè...). Tiến sĩ Neil Whitehead và vợ ông là Briar, hai thành viên của tổ chức ủng hộ liệu pháp chuyển đổi NARTH, thông qua việc tổng kết nhiều thống kê khác nhau, ghi nhận tuyên bố của van den Aardweg rằng: trong 2/3 những trường hợp mà ông điều trị, thiên hướng đồng tính đã biến mất hoặc chỉ thỉnh thoảng mới xuất hiện.

Nhiều nghiên cứu báo cáo rằng: nhiều người đã tự phủ định khuynh hướng đồng tính khi nó mạnh mẽ xuất hiện trong tâm trí họ nhằm tránh phải xung đột với các giá trị xã hội và tôn giáo. Sau khi xem xét các nghiên cứu, Judith Glassgold, chủ tịch của Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ phụ trách về tâm lý tình dục, cho biết một số người có sự tự phủ định khuynh hướng đồng tính và "không có bằng chứng rõ ràng về tác hại (của sự tự phủ định này)".

Năm 2006, Tiến sĩ Jeffrey Satinover cho biết: đã tồn tại các bằng chứng vững chắc dịch tễ học, được xác nhận và khẳng định rộng rãi, rằng đồng tính luyến ái thể hiện thường xuyên nhất ở tuổi vị thành niên. Đối với một số vị thành niên, khuynh hướng đồng tính sẽ duy trì mãi về sau, nhưng với số còn lại, nó sẽ giảm một cách tự nhiên theo sự trưởng thành, và cuối cùng sẽ biến mất, trừ khi nó được "hỗ trợ và khuyến khích". Ông cũng ghi nhận rằng các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển giới tính của những người trẻ tuổi là bối cảnh xã hội và gia đình. Do đó, nếu xã hội ngày càng dung nạp hoặc cổ vũ cho đồng tính luyến ái thì sẽ "dẫn đến số lượng ngày càng gia tăng của những người tự nhận mình là đồng tính". Lập luận này của Satinover được ông trích dẫn nhiều số liệu thống kê để chứng minh.

Nghiên cứu khác ở Canada năm 2004 cho biết: với những người thuộc nhóm trên 65 tuổi, tỷ lệ tự nhận mình là đồng tính hoặc song tính là 0,37%, thấp hơn gần 6 lần so với tỷ lệ 1,96% ở nhóm 18-34 tuổi. Nghiên cứu 7.500 người ở Úc năm 2003 cho thấy: ở độ tuổi 20-24, tỷ lệ đồng tính nam là 2,8% và đồng tính nữ là 4,6%, nhưng đến độ tuổi 50-54, tỷ lệ tương ứng đã tụt xuống còn 1,9% và 1%. Nghiên cứu về thanh niên trong độ tuổi 21-26 ở New Zealand cho thấy: 1,9% nam giới từ đồng tính trở thành bình thường, trong khi 1% từ bình thường trở thành đồng tính (con số tương ứng ở nữ là 9,5% và 1,3%); hấp dẫn đồng tính là không ổn định ở tuổi dậy thì, đặc biệt là ở nữ; tỷ lệ đồng tính nữ ở New Zealand cao hơn nhiều so với Anh và Mỹ (2 nước có thái độ xã hội khắt khe với đồng tính hơn so với New Zealand).

Những quan sát này, cùng với sự thay đổi về giáo dục, phù hợp với một vai trò tác động to lớn của môi trường xã hội tạo nên người đồng tính.

Trên đây, Wikipedia có nhắc tới Tiến sĩ Neil Whitehead. Ông vốn làm việc cho chính phủ New Zealand với tư cách một nhà nghiên cứu khoa học trong vòng 24 năm, sau đó ông làm cho Cơ Quan Năng Lượng Nguyên Tử Thế Giới và Liên Hiệp Quốc 4 năm. Gần đây nhất, ông cố vấn cho các trường đại học Nhật Bản về các hệ quả của phơi nhiễm phóng xạ. Luận án tiến sĩ của ông thuộc lĩnh vực sinh hóa và thống kê. Theo ông, khoảng phân nửa số người đồng tính và song tính (nơi môi trường bình thường, không trị liệu) đã chuyển hướng sang dị tính sau một khoảng thời gian.

Nói đến NARTH, người ta không khỏi nghĩ tới việc công bố, vào năm 1997, một cuộc nghiên cứu tâm lý rộng lớn của họ. Cuộc nghiên cứu này diễn ra với 860 cá nhân, những người muốn tìm kiếm cách chữa trị những cảm xúc đồng tính của họ, với sự tham gia của hơn 200 nhà tâm lý trị liệu.

Số người có khuynh hướng “hoàn toàn đồng tính và hầu như hoàn toàn đồng tính” tham gia cuộc nghiên cứu đã giảm đi 80% (lúc đầu từ 584 người, sau 2 năm xuống còn 112 người). Vì họ đã trải nghiệm một sự gia tăng đáng kể những cảm xúc với người khác phái, đó là kết quả của phương pháp trị liệu.

Dù rất có thể có những sai sót trong phương pháp học, nhưng những khám phá như trên không thể nào bỏ qua được, như thái độ của phong trào tranh đấu đồng tính hiện nay và những người ủng hộ họ vì xu thời, kiếm phiếu hay mù quáng vì ý thức hệ. Họ đã làm ngược tất cả các khám phá đi ngược lại ý thức hệ của họ trong suốt 70 năm nay. Truyền thông đã hợp tác với xu hướng này từ lâu, vì dễ thu hút được khán thính giả.

Khoa học vốn không cho phép bất cứ ai thiên vị đến đim hẩn các khám phá hay các lý thuyết của người khác, để chỉ một chiều trình diễn nguyên các khám phá của mình. Không những thế còn tìm cách bôi lọ các khám phá và các lý thuyết khác với mình. Họ quên một sự thật từng được Victor Hugo phát biểu: khoa học nói lời đầu tiên về mọi điều nhưng không nói lời sau hết về điều nào cả. Câu nói này đã được lấy đặt tên cho một phong trào gọi là *Last Word on Nothing* (LWON) gồm những nhà văn khoa học ban ngày làm việc cho các tờ như *Science, Nature, New Scientist, Scientific American, High Country News, Smithsonian, National Geographic*, và nhiều tạp chí khác, đêm về, họ viết cho LWON, trình bày những cái nhìn khoa học khách quan.

VII. Tản mạn chuyện “hôn nhân” đồng tính: Phản ứng của Kitô Giáo

Nhiều người Kitô Giáo cho rằng nhìn nhận hiến quyền của hôn nhân đồng tính là điều đáng lo ngại và cần phải kháng cự lại, nhưng thực ra, nó không hẳn là một đe dọa hiện sinh đối với Giáo Hội. Đe dọa thực sự là đầu hàng các sức mạnh văn hóa, luật pháp và chính trị buộc ta phải sống theo. Giáo Hội vẫn có thể và sẽ sinh tồn cơn bách hại. Nhưng Giáo Hội không thể sinh tồn nếu không có đức tin. Đây là một chân lý vừa có tính thần học vừa có tính lịch sử.

Lịch sử là thế nào? Ta hãy nhớ câu chuyện giữa Napoléon và Đức Piô VII. Hoàng đế Pháp nói với vị giáo hoàng này rằng ông ta sẽ tiêu diệt Giáo Hội. Đức Piô VII đáp lại: Ôi con người nhỏ bé, ông nghĩ ông sẽ thành công trong việc thực hiện được điều mà biết bao thế kỷ qua các linh mục và giám mục đã cố gắng mà làm không xong sao!”

Vậy thì phải làm gì? Có người cho rằng ta tiếp tục trình bày quan điểm của ta một cách hấp dẫn, mời gọi, và bất bạo động, yêu thương các người đối nghịch với ta và bắt tay với những người bất đồng với ta. Như Thánh GH Gioan Phaolô II từng nói: Giáo Hội đệ đạt chứ không áp đặt. Và ta sẵn sàng chuẩn bị trước sự gây hấn có thể lớn hơn từ xã hội thế tục.

Dù sao, tại Hoa Kỳ, Tu Chính Án thứ nhất vẫn che chở Giáo Hội Công Giáo và các cộng đồng tôn

giáo khác khỏi bị buộc phải cử hành các buổi lễ tôn giáo cho các cặp đồng tính. Điều hiện đang diễn ra chỉ là vấn đề hôn nhân dân sự không hơn không kém. Câu định nghĩa mới về hôn nhân của họ không thay đổi gì đối với Bí Tích Hôn Nhân của Giáo Hội Công Giáo. Nhưng có lẽ phán quyết này cũng như kết quả trưng cầu dân ý ở Ai Nhĩ Lan buộc ta phải đặt ra các câu hỏi khó khăn về thần học và luân lý, những câu hỏi phần lớn bị ta tránh né xưa nay. Nói cho ngay, 56% người Công Giáo đã tuyên bố mình ủng hộ hôn nhân đồng tính.

Tách biệt hôn nhân dân sự và hôn nhân tôn giáo

Tuy nhiên, không thiếu các tổ chức Kitô Giáo kêu gọi phải tẩy chay phán quyết của Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ về hôn nhân đồng tính. Tạp chí *First Things*, chẳng hạn, đã phát động chiến dịch khuyến khích các mục tử từ khước không cử hành hôn nhân trong tư cách đại diện nhà nước. Một tuyên bố để ký tên tựa là “The Marriage Pledge” (cam kết hôn nhân) đã được đăng trên trang mạng của tạp chí này để các mục tử có thể gắn tên của mình vào đó một cách điện tử. Tuyên bố này do Ephraim Radner, một mục sư Anh Giáo và là giáo sư thần học lịch sử tại Cao Đẳng Wycliffe của Trường Thần Học Toronto, soạn thảo.

Cam kết trên có đoạn viết: “Tại nhiều khu vực pháp quyền, kể cả các khu tại Hoa Kỳ, các nhà cầm quyền dân sự đã nhìn nhận một định nghĩa về hôn nhân minh nhiên bác bỏ đòi hỏi phải là cặp đôi nam nữ. Trong một ít năm nữa, thậm chí ít tháng nữa, điều khá chắc chắn là câu định nghĩa này sẽ trở thành luật pháp của lãnh thổ, và tại mọi khu vực pháp quyền, các quyền lợi, đặc ân và nghĩa vụ hôn nhân sẽ được ban cho những người đàn ông kết đôi với đàn ông, và đàn bà kết đôi với đàn bà... chúng tôi, ký tên dưới đây, cam kết... sẽ không còn phục vụ trong tư cách tác nhân của nhà nước về hôn nhân nữa. Chúng tôi sẽ không ký nhận các chứng chỉ hôn nhân do chính phủ cấp nữa... Chúng tôi chỉ chủ tọa các lễ cưới nào chịu thiết lập ra cuộc hôn nhân Kitô Giáo phù hợp với các nguyên tắc đã được phát biểu rõ và sống theo ngay từ buổi đầu của đời sống Giáo Hội”.

Chỉ mấy ngày sau, đã có 150 người ký tờ cam kết trên trong đó có giáo sĩ, giáo dân, tuyên úy, và ít nhất một giám mục.

Chủ bút tờ báo này là R.R. Reno có bài xã luận tựa là “A Time to Rend” (một thời để xé). Ông viết: “Đã từ rất lâu, Kitô Giáo chuyên khâu các giáo huấn của mình vào cơ cấu văn hóa Tây Phương. Điều ấy quả tốt lành... Nhưng mùa khâu đã hết rồi. Nay là thời để xé, không phải để tách mình ra khỏi văn hóa hay rút lui khỏi quảng trường công cộng, nhưng để muối của ta không mất vị của nó”.

Nhà bình bút Công Giáo Bryan Cones của tờ *US Catholic* cũng đã đặt câu hỏi *Is it time to separate church and state marriages?* Và cho rằng Giáo Hội chỉ nên tập chú vào hôn nhân bí tích còn các cuộc hôn nhân dân sự thì nên để mặc quan tòa địa phương. Dù Cones viết bài này lúc hôn nhân đồng tính mới chỉ ở bình diện tiểu bang, chưa ở bình diện liên bang như hiện nay, nhưng lý lẽ của ông có liên quan đến hiện trạng.

Theo ông, với việc thừa nhận hôn nhân đồng tính, ta phải nhìn nhận rằng hiện có hai thực tại khi sử dụng hạn từ “hôn nhân”: một kế ước hợp pháp về phía dân sự, và một giao ước bí tích giữa hai người nam nữ đã rửa tội về phía Giáo Hội. Làm thế sẽ giúp người Công Giáo có được những đàm đạo nội bộ bổ ích đối với cái hiểu thần học của chúng ta về bí tích hôn nhân mà không bị sa lầy vào câu hỏi liệu các gia đình và các cặp nào không thích hợp với cái hiểu ấy có nên nhận được các quyền lợi và nghĩa vụ hợp pháp đi đôi với các cuộc hôn nhân dân sự hay không. Làm thế cũng nhìn nhận một điều mà ai cũng thấy là hiển nhiên: dù hôn nhân dân sự và tôn giáo có thời đã là một thực thể đơn nhất, thì nay sợi dây liên kết hai chiều kích ấy gần như đã được tháo gỡ hoàn toàn.

Cones cũng cho rằng: khởi nguyên, Kitô Giáo vốn đã hiểu hai chiều kích này tách rời nhau, cho tới khi vào thế kỷ thứ 4, lúc Giáo Hội “kết hợp” với Đế Quốc Rôma, các linh mục và giám mục trở thành viên chức nhà nước, hai chiều kích ấy mới kết hợp với nhau. Và việc kết hợp này kéo dài tới nay.

Tuy nhiên, nhiều nền dân chủ ở Âu Châu và Mỹ Châu La Tinh, từ lâu, vốn đòi, trước nhất, một cuộc

kết hôn dân sự, sau đó, là một nghi thức tôn giáo riêng biệt, gọi là hữu hiệu hóa hôn nhân, nếu cặp hôn nhân muốn. Tại Mỹ cũng như tại Úc, ngược lại, linh mục đại diện cả giáo quyền lẫn chính quyền ký nhận chứng chỉ hôn phối khi chủ tọa việc cử hành bí tích hôn nhân, một tập quán ngược với nhiều nước như Mễ Tây Cơ hay Việt Nam, chẳng hạn.

Và lại, vì sợ rằng các linh mục, vốn hành động nhân danh chính phủ khi chủ tọa các nghi lễ hôn phối, sẽ bị buộc phải chủ tọa các đám cưới “đồng tính”, và do đó, mâu thuẫn với giáo huấn của Giáo Hội, nên hay nhất là các ngài ngưng không ký nhận bất cứ chứng thư hôn nhân dân sự nào, một việc rõ ràng thuộc thẩm quyền tòa địa phương, và chỉ chủ tọa các lễ nghi hôn nhân tôn giáo mà thôi. Buộc các cặp hôn nhân phải “cưới nhau” hai lần như thế tuy có bất tiện và là dịp khiến nhiều cặp không kết hôn trong Giáo Hội, nhưng đây là dịp để người Công Giáo nhận rõ sự khác nhau giữa hôn nhân dân sự và hôn nhân bí tích.

Cones cũng cho biết một số con số thăm dò sau đây, không biết từ nguồn nào, liên quan tới vấn đề tách biệt này. Trả lời câu “Tôi tin rằng các cuộc hôn nhân dân sự và tôn giáo nên được tách biệt nhau”, 84% đồng ý, 11% không đồng ý, 5% không ý kiến.

Chưa thấy các thẩm quyền Giáo Hội nói gì về đề xuất này. Tuy nhiên, nhiều người cho loại đề xuất này sai lầm nghiêm trọng. Vì khi một thừa tác viên ký nhận một chứng chỉ hôn phối, ngài chỉ chứng thực rằng một cặp vợ chồng đặc thù nào đó đã trao đổi lời thề kết hôn trước mặt ngài và do đó nay đã kết hôn hợp pháp. Chính phủ không yêu cầu ngài phải bình luận thế nào là hôn nhân và thế nào là hôn nhân đích thực. Nếu lời lẽ trên mẫu ấn chỉ hôn phối của chính phủ nói điều gì sai, thì ngài buộc phải từ khước không ký, dù từ khước như thế sẽ khiến ngài bị bách hại. Nhưng nếu mẫu ấn chỉ ấy chỉ nói điều thật, thì ngài có thể ký, và nên ký nhận.

Đàng khác, có người cho rằng phong trào đồng tính xưa nay vốn lý luận rằng Giáo Hội không nên pha mình vào vấn đề hôn nhân dân sự, nay nếu mình tách hai chiều kích dân sự và tôn giáo ra khỏi nhau là vô tình mình củng cố quan điểm của họ.

Phản kháng lương tâm

Linh mục John Zuhlsdorf, ngày 27 tháng 6, 2015, thì cho chạy một hàng tít lớn “Chúng ta buộc phải kháng cự!” nhưng không khai triển hàng tít này mà chỉ trích dẫn trọn văn kiện năm 2003 của Thánh Bộ Giáo Lý Đức Tin tựa là *Các Xem Xét Liên Quan Tới Các Đề Xuất Thừa Nhận Hợp Pháp Các Cuộc Kết Hợp Giữa Các Người Đồng Tính Luyến Ái*. Trong văn kiện này, Bộ Giáo Lý Đức Tin dạy rằng: “trong trường hợp các cuộc kết hợp đồng tính đã được nhìn nhận là hợp pháp hay đã được ban cấp tư cách và các quyền lợi hợp pháp vốn dành cho các cuộc hôn nhân, thì việc chống đối rõ ràng và nhân mạnh là một bổn phận. Ta phải từ bỏ mọi hình thức hợp tác chính thức trong việc thi hành hay áp dụng các đạo luật bất chính một cách nặng nề như thế và, nếu có thể, phải từ khước mọi hợp tác vật chất trên bình diện áp dụng chúng. Trong phạm vi này, mọi người có quyền thực thi quyền phản đối lương tâm”.

Vì, như Đức Cha Michael Jarrell của Lafayette đã nói, phán quyết của Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ “sẽ tạo ra các vấn nạn lương tâm cho nhiều người Công Giáo, nhất là những người giữ chức vụ công cộng. Trong một số trường hợp, bất tuân lệnh dân sự có thể là phản ứng thích đáng...”.

Nỗi lo âu này cũng là nỗi lo âu của Đức Cha Gustavo Rodríguez Vega, giám mục Nuevo Laredo, Mễ Tây Cơ, trước phán quyết của Tối Cao Pháp Viện nước này nhìn nhận hôn nhân đồng tính. Ngài bảo: “Tối Cao Pháp Viện hãy bắt bỏ tù các giám mục và linh mục, bất cứ ai họ muốn, chứ Giáo Hội không thể đi ngược lại lề luật của Chúa Giêsu Kitô”.

Agudath Israel of America, một tổ chức của Người Do Thái Giáo Chính Thống Mỹ, cũng có cùng những quan ngại như trên. Họ viết: “... do kết quả phán quyết ngày hôm nay, các thành viên và các định chế của các cộng đồng truyền thống như cộng đồng Do Thái Giáo Chính Thống... sẽ chịu xi nhục về tinh thần và liệu phải chịu hậu quả hết sức tiêu cực nếu từ khước vi phạm niềm tin của mình,

và thậm chí nếu công khai rao giảng và phát biểu các quan điểm tôn giáo của mình. Viễn ảnh này quả là rùng mình, và không thể được bất cứ ai có thiện chí ở cả hai bên của cuộc tranh luận này chấp nhận”.

Linh mục cựu mục sư Anh Giáo Dwight Longenecker thì chua chát hoài nghi, không tin người Kitô hữu sẽ đứng lên tranh đấu vì “tất cả chúng ta đều có lỗi đối với việc tan vỡ của hôn nhân... Không. Phần lớn Kitô hữu thuộc mọi tuyên tín sẽ vào hàng và chấp nhận đường lối thế gian mà nói ‘Chúng ta không thể làm gì được đối với vấn đề này. Nó là luật pháp của quốc gia rồi’”.

Đức Cha Anthony Fisher O.P., TGM Sydney có cái nhìn khác. Trong bài diễn văn tựa là *Same-Sex ‘Marriage’: Evolution or Deconstruction of Marriage and the Family?* do Hội Hiệp Sĩ Malta tổ chức ngày 23 tháng 7, 2015, sau khi khảo sát năm khẩu hiệu tuyên truyền quen thuộc của phe đồng tính (công bình, dị biệt giới tính không quan trọng, tình yêu là tất cả, chỉ là con số, và chẳng liên hệ gì đến anh), Đức Cha Fisher kết luận rằng: đừng sợ! Tuy nhiên, ngài mong muốn “Đa số thẩm lạng người Úc, những người đang thụ hưởng ơn ích của cuộc hôn nhân thực sự, hãy đứng lên bênh vực định chế này bằng một niềm say mê và tính hữu hiệu tương tự”.

Ngay sau phán quyết của Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ, ngày 26 tháng 6, 2015, Đức TGM Kurtz, chủ tịch HĐGM/HK, đã ra một tuyên bố gọi phán quyết này là “một sai lầm bi thảm gây hại cho ích chung và những người yếu thế nhất trong chúng ta”.

Đức TGM Kurtz so sánh phán quyết trên với phán quyết *Roe v. Wade* (phá thai) và cho hay “không phán quyết nào bắt nguồn từ sự thật và do đó, cả hai cuối cùng sẽ thất bại. Ngày nay, Tòa lại sai lầm một lần nữa. Điều vô luân và bất chính sâu xa là khi chính phủ tuyên bố rằng hai người cùng một giới tính có thể tạo nên một cuộc hôn nhân”.

Sự thật sâu xa là con người nhân bản là một linh hồn có thân xác, nam và nữ. “Ý nghĩa độc đáo của hôn nhân như một cuộc kết hợp của một người đàn ông và một người đàn bà đã được khắc ghi vào thân xác ta như nam và nữ”...

Chính vì thế, các giám mục Hoa Kỳ khuyến khích người Công Giáo tiếp tục lên tiếng cho sự thật.

Chân lý và bác ái

Có những người nhấn mạnh tới việc phải phản kháng nhưng đồng thời tránh các thái độ kỳ thị đồng tính luân ái. Vì thái độ này đã tạo ra nhiều méo mó khiến ta đối xử với người đồng tính không đúng với phẩm giá của họ. Và do đó, một phần đã vô tình góp phần tạo ra thế lưỡng nan hiện nay.

Đa số, vì thế, cho rằng thái độ đúng đắn là rõ ràng và tin tưởng công bố sự thật, nhưng cũng cần có bác ái và biết cảm thông. Điều dễ hiểu là nếu ta coi những kẻ chống đối ta là ma quái, thì họ cũng sẽ coi ta là ma quái, là những kẻ thù hằn, cuồng tín, kỳ thị đồng tính và nhiều “tước hiệu” tê hại hơn nữa. Cư xử bác ái với những người coi ta là ma quái chưa chắc đã giúp ta chiếm được lòng họ, nhưng ít nhất cũng giúp ta chiếm được lòng người khác và về lâu về dài sẽ giúp ta thắng cuộc thảo luận văn hóa rộng lớn hơn.

Ta phải rõ ràng với ta trước nhất, vì vấn đề đang đối đầu không tóm gọn ở một đề tài. Một câu định nghĩa đặc thù về hôn nhân không giải quyết hết được mọi khúc mắc. Thay vào đó, ta cần xây dựng một nền văn hóa hôn nhân lành mạnh hơn.

Muốn xây dựng một nền văn hóa hôn nhân lành mạnh hơn ấy, ta phải khởi đi từ chính ta. Tại sao lại có những vị giám mục chao đảo trong cuộc đấu tranh chống hôn nhân đồng tính? Tại sao người Công Giáo lại chỉ thua người Thệ Phản cấp tiến một chút xíu trong tỷ lệ chấp nhận hôn nhân đồng tính? Điều này, rõ ràng ngụ hàm nhu cầu phải có một nền giáo lý và đào tạo tốt hơn về hôn nhân. Người Công Giáo cần hiểu rõ hơn giáo huấn của Giáo Hội, không hẳn chỉ vì nó phản ảnh mặt khải mà còn được đặt nền trên luật tự nhiên. Phải can đảm và mạnh dạn đề cập tới các vấn đề tế nhị và hóc búa của

việc sống chung, của đồng tính luyện ái, của ly dị và tái hôn.

Và, muốn xây dựng một nền văn hóa hôn nhân lành mạnh hơn cũng đòi ta phải can đảm hơn trong việc bảo vệ giáo huấn của Giáo Hội. Đây không hẳn là một nghị trình luân lý học. Hôn nhân đồng tính là một khí giới luật pháp đánh thẳng vào vai trò và sứ mệnh của Giáo Hội trong xã hội. Nhiều người cho rằng một nền giáo lý và đào tạo nghèo nàn xưa nay đã trực tiếp góp phần vào các thách thức xã hội mà Giáo Hội đang gặp phải đối với quyền tự do điều hành các cơ sở nhận con nuôi, các bệnh viện và trường học phù hợp với giáo huấn luân lý của Giáo Hội. Họ cho rằng các mục tử không thể có cái thứ xa xỉ phẩm “nhậy cảm mục vụ” (pastoral sensitivity) mà họ cho là nhứt nhát mục vụ, muốn tránh né các vấn đề gai góc.

Giữ vững tay súng

Igor Glynskyi, trong bài *Giáo Hội Sẽ Sống Thoát Cuộc Hôn Nhân Đồng Tính Nếu Biết Giữ Vững Tay Súng Của Mình*, viết rằng thái độ nhứt nhát chỉ làm ta càng ngày càng xuống dốc. Ông đơn cử trường hợp Giáo Hội Hợp Nhất của Chúa Kitô và Giáo Hội Trưởng Lão Hoa Kỳ, vì bỏ rơi nên chính thống Thánh Kinh từ lâu, nay sa sút đến có thể không còn hiện hữu trong vòng một thế hệ nữa.

Linh mục Robert Barron, người vừa được cử nhiệm làm giám mục phụ tá của Los Angeles, trong bài *Ta Đã Ở Đây Trước Đây: Hôn Nhân và Phòng Nước Mắt (We've Been Here Before: Marriage and the Room of Tears)* cũng cho hay: một lý do khiến điều này gây ngỡ ngàng nhiều cho người Công Giáo Hoa Kỳ là chúng ta đã có mối liên hệ quá tốt bụng với nền văn hóa chung quanh”.

Nói đến việc hiểu rõ, Đức Tổng Giám Mục William Lori của Baltimore, chủ tịch ủy ban đặc nhiệm về Tự Do Tôn Giáo của Hội Đồng Giám Mục Hoa Kỳ, trong một cuộc họp báo ngày 26 tháng 6, ngay sau phán quyết của Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ về quyền hiến định kết hôn đồng tính, đã nói với các kỳ giả rằng dù ý kiến của phe đa số trong phán quyết có nhắc tới tự do tôn giáo, nhưng họ không nói gì tới việc Tu Chính Án Thứ Nhất bảo vệ quyền tự do thực hành tôn giáo và việc này khiến ta rất lo ngại.

Theo ngài, “quyền tự do thực hành tôn giáo có nghĩa: ta có quyền không những tranh luận nó công khai ở nghị trường công cộng, mà còn được điều hành các thừa tác vụ của chúng ta và sống cuộc sống của chúng ta phù hợp với chân lý về hôn nhân mà không bị bạo hành, hay bị trừng phạt, hoặc mất quyền miễn thuế, hay mất khả năng phục vụ ích chung qua các dịch vụ xã hội và qua giáo dục của ta”.

Do đó, việc bỏ không nhắc tới “quyền tự do thực hành” trong ý kiến đa số của Tối Cao Pháp Viện “có thể sẽ tạo ra nhiều tranh cãi luật pháp”. Không có quyền tự do thực hành tôn giáo này, các tổ chức thống thuộc tôn giáo nào chống đối hôn nhân đồng tính và các cơ sở kinh doanh nào không phục vụ các đám cưới đồng tính có thể phải đương đầu, và thực sự đã phải đương đầu, với các thách thức tại tòa án.

Kết quả của chủ nghĩa duy cá nhân

Nhưng, theo linh mục David Endres, một giáo sư giáo sử và thần học lịch sử tại *The Ohio Athenaeum*, lịch sử bài Công Giáo tại Hoa Kỳ chứng minh rằng Giáo Hội từng sống thoát và sẽ sống thoát bất cứ thách thức nào.

Trong bài *Sticks, Stones, and Broken Bones: the History of anti-Catholic Violence in the U.S.*, đăng năm 2014 trên tờ *Homiletic and Pastoral Review*, Cha Endres đã mô tả chi tiết lịch sử thăng trầm trong mối liên hệ của Đạo Công Giáo với nền văn hóa chính dòng của Mỹ: thí dụ, luật thời thuộc địa cấm người Công Giáo không được làm luật sư hay giáo viên, cả việc gửi con qua Âu Châu để hưởng nền giáo dục Công Giáo cũng không được...

Nói cho cùng, nền văn hóa cá nhân chủ nghĩa luôn nhìn Đạo Công Giáo bằng con mắt hoài nghi. Đặc sứ của chân phúc giáo hoàng Piô IX gây phản ứng dữ dội, có cả việc đốt hình nộm của vị này. Tác

phong này kéo dài cho tới tận lúc John Kennedy, một người Công Giáo gốc Ái Nhĩ Lan được bầu làm tổng thống. Đến lúc đó, ít nhất người Công Giáo không còn cảm thấy mình ở ngoài lề nữa.

Tuy nhiên, các đe dọa gần đây đối với tự do tôn giáo càng ngày càng chứng tỏ rằng nền hòa bình nói trên chỉ là tạm bợ, không phải là một chấp nhận Đạo Công Giáo vĩnh viễn vào xã hội Hoa Kỳ. Chỉ vì cốt lõi cuộc tranh chấp giữa Giáo Hội và văn hoá Mỹ, cho tới nay, vẫn xoay quanh vấn đề tự do và thẩm quyền.

Cha Endres cho rằng “một phần của cuộc tranh chấp này là vai trò của cá nhân ngược với cộng đồng và Giáo Hội thì luôn duy trì việc nhấn mạnh tới cộng đồng”. Xét về lịch sử, nền văn hóa chính dòng của Mỹ luôn cổ vũ chủ nghĩa cá nhân và khinh thường bất cứ người Công Giáo nào tuân theo thẩm quyền của Giám Mục Rôma.

Cuộc tranh chấp trên cũng lan sang cuộc tranh cãi về vai trò của cộng đồng ngược với tự do cá nhân. Cha viết: “Chúng ta vốn có ý niệm lạ đời từng được khai triển tại đất nước này là tự do là quyền tự lập tuyệt đối của con người. Còn Giáo Hội thì chưa bao giờ tin rằng tự do đích thực hệ ở quyền tự lập tuyệt đối, nhưng thay vào đó, xét về căn bản, nó là mối tương quan với Thiên Chúa và với nhau. Ta như thể đặt định nẻo đường đó trước mắt ta, ta có trách nhiệm đối với người khác. Ta có trách nhiệm đối với Thiên Chúa một cách đặc biệt, và quyền tự lập tuyệt đối không có chỗ đứng trong thứ thế giới quan này”.

Chính chủ trương tự lập tuyệt đối này đứng phía sau phong trào vận động cho quyền hôn nhân đồng tính. Và với sự thắng lợi của phong trào này, một lần nữa, người Công Giáo lại bị đẩy ra bên lề với nhiều luật lệ cấm họ không được thực hành đạo mình cách công khai và trung thành với giáo huấn của Giáo Hội về tính dục.

Lùi để tiến

Tuy nhiên, Cha Endres nghĩ rằng “điều quan trọng cần hiểu là đứng bên lề xã hội không luôn là điều xấu”. Sự thù nghịch hiện nay đối với giáo huấn Công Giáo về tính dục có thể thực sự là “lời kêu gọi tiếp tục trung thành ở lại bên lề” vì nói cho ngay đức tin Công Giáo có tính phản kháng văn hóa. “Ta nói về một sự thật không luôn được lòng người, nhưng ta mạnh mẽ tin rằng nó phát xuất từ Chúa Kitô và một cách bao quát hơn, phát xuất từ mạc khải của Thiên Chúa cho con người. Và nếu bạn thực sự tin điều này, thì bạn không thể thỏa hiệp được”.

Nhiều người Công Giáo Hoa Kỳ đã thỏa hiệp và ta từng có thông điệp *Testem benevolentiae nostrae* năm 1899 của Đức Lêô XIII nói về họ, về “chủ nghĩa duy Mỹ” (Americanism). Họ khó có thể là người Công Giáo chân chính.

Nói cho cùng, xu thế tục hóa sẽ tiếp tục lấn lướt và ta buộc phải sống với một thực tế không thuận hảo với ta. Nhiều người cho rằng ta đang ở trong tư thế của những thế kỷ đầu trong đó, thế giới ngoại giáo áp đảo ta. Con đường sống còn và phát triển thuở ban đầu ấy hẳn phải là con đường sống còn và phát triển của ta ngày nay.

Vì thế, có người đề nghị lùi để tiến. Đó là đề xuất của Timothy P. O’Malley trên tờ *OSV Newsweekly* ngày 5 tháng 8, 2015. Vì các biến động bất lợi cho thế giới quan Công Giáo gần đây, tác giả này đặt câu hỏi: Giáo Hội có nên tạm thời rút lui khỏi việc can dự vào sinh hoạt công cộng ngõ hầu tạo nên một lối sinh hoạt khác bên ngoài nền văn hóa hiện nay hay không?

Để trả lời câu hỏi trên, ông cho rằng đây không hẳn là lần đầu tiên Giáo Hội Hoa Kỳ đương đầu với giải pháp tạo ra các định chế thay thế để đào tạo người Công Giáo theo một lối sống khác biệt. Nền giáo dục tiểu và trung học Công Giáo tại Hoa Kỳ phát sinh nhờ các vị giám mục nước này biết cảnh giác trước thứ giáo dục tôn giáo do nền giáo dục công cộng và cường bách của thập niên 1900 đòi hỏi. Cũng thế, các cao đẳng và đại học Công Giáo phục vụ cả người di dân Công Giáo lẫn người di dân không Công Giáo không tìm được chỗ học tại các cao đẳng và đại học Thệ Phản đã được thành lập từ

lâu. Cả trong hai trường hợp này, việc rút lui khỏi sinh hoạt công cộng đã đem lại kết quả là tạo ra các định chế này, có lợi cho cả đời sống công cộng nói chung.

O'Malley cũng nhắc tới “giải pháp Biển Đức”, theo tên và triết lý của Dòng Biển Đức, một Dòng từng “đặt nền cho việc tái sinh xã hội Kitô Giáo” sau khi Đế Quốc Rôma sụp đổ. Giải pháp này hệ ở việc “rút lui chiến thuật” khỏi văn hóa tuy không hoàn toàn để thế gian lại phía sau.

Hình thức rút lui khỏi các định chế công và các chuẩn mực văn hóa được các định chế này giả định không phải là một chọn lựa giữa ẩn dật hay dẫn thân. Đúng hơn, nó luôn phải là một rút lui trở về với nét đặc thù Công Giáo để Giáo Hội được chuẩn bị tốt hơn trong việc hiến tặng hoa trái đời mình cho thế gian.

O'Malley cho rằng nay đã đến lúc để Giáo Hội một lần nữa rút về tính đặc thù Công Giáo nhằm dẫn thân sâu sắc hơn vào thế gian. Trong bối cảnh giáo dục Công Giáo, nhiều định chế vốn được thiết lập để truyền thụ thế giới quan Công Giáo nhưng nay đã mua si trọn bộ các mô thức duy tục vốn nhằm tháo bỏ thiên tài Công Giáo. Nền giáo dục thần học, thay vì là cuộc gặp gỡ với đức tin tìm kiếm hiểu biết, đã trở thành khoa dẫn nhập mông manh vào các nguyên tắc tâm linh đại loại (generic). Nhiều trường Công Giáo, vốn được thiết lập để giáo dục những người yếu kém nhất trong chúng ta, nay được thừa nhận là những nơi hàng đầu để leo lên bậc thang xã hội. Các tuyên bố về sứ mệnh, ngoài trừ vài dòng nhắc tới Thiên Chúa và Giáo Hội, phần lớn sao chép nguyên văn từ những đối tác thế tục. Căn tính Công Giáo đã bị giản lược chỉ còn là một mở nguyên tắc phổ quát, thay vì là kết quả của việc đắm chìm vào các trình thuật và thực hành giúp tạo ra một lối sống. Muốn duy trì các trình thuật và thực hành này, đôi khi, nhất thiết buộc ta phải phải rút khỏi các trình thuật và thực hành đối nghịch với thế giới quan Công Giáo.

Ấy thế nhưng, việc lui về tính đặc thù này không được mang tính phe phái. Viễn kiến của Công Đồng Vatican II không phải là một Giáo Hội chống lại thế giới, cố gắng tạo ra một cộng đồng thay thế tách biệt khỏi gia đình nhân loại. Đúng hơn, Giáo Hội phải lui về tính đặc thù của mình vì chỉ với tính đặc thù trong viễn kiến của ta về đời người vốn được tháp nhập vào Chúa Kitô ta mới có thể có một cái gì đó để cung hiến cho thế giới. Một rút lui như thế luôn chuẩn bị để ta dẫn thân một cách chân thực vào đời sống công cộng.

VIII. Tản Mạn chuyện “hôn nhân” đồng tính: con đường của các Kitô hữu đồng tính

Riêng người đồng tính Công Giáo, ngoài các cố gắng nhân bản, họ còn dựa vào yếu tố tâm linh để lợi ngược dòng, khắc phục khuynh hướng đồng tính. Theo tin CNA/EWTN ngày 11 tháng 5, 2014, những người này đã nói về các cuộc chiến đấu bản thân của họ và niềm an ủi họ gặp được nơi giáo huấn của Giáo Hội trong một cuốn phim tài liệu mới nói về tình yêu Kitô Giáo như “con đường thứ ba” trong cuộc tranh luận về đồng tính luyến ái.

Trong cuốn phim này, David, một người Công Giáo, cho hay: “Những người bị lôi cuốn vào người đồng giới tính không bị yêu cầu phải làm bất cứ điều gì khác với người dị giới tính. Tất cả chúng ta đều được kêu gọi sống trong sạch, ai trong chúng ta cũng thế”.

Khát mong những đỉnh đồi vĩnh cửu

Melinda, một người trở lại Công Giáo, nói rằng cô từ bỏ mối liên hệ đồng giới tính của cô khi cô trở lại Đạo. Cô nói: “tôi biết: nếu tôi trở thành người Công Giáo thì chuyện đồng tính luyến ái là điều phải ra đi. Và tôi nói với Thiên Chúa rằng tôi bằng lòng với việc này vì nay

tôi đã say mê Đấng Hóa Công của tôi rồi. Bản sắc và mối liên hệ của tôi với Thiên Chúa trở nên quan trọng hơn là bản sắc và mối liên hệ của tôi với người bạn gái của tôi”.

Cuốn phim tài liệu dài 38 phút này, tựa là *Desire of the Everlasting Hills*, được đạo diễn bởi John-Andrew O'Rourke thuộc Hãng Phim Blackstone Films, đặt trụ sở tại Indianapolis. Cha John Hollowell, một linh mục của Tổng Giáo Phận Indianapolis, là giám đốc sản xuất của cuốn phim. Nữ tu Helena Burns và Chris Stefanick góp lời bình luận trong cuốn phim.

Joseph, một giáo dân Công Giáo, cho hay: anh thổ lộ đời anh và kinh nghiệm đồng tính luyến ái của anh trong tòa giải tội Công Giáo. Anh bày tỏ lòng biết ơn đối với vị linh mục giải tội đã đáp ứng lời thổ lộ của anh một cách tích cực. Anh bảo: “Ngài sẵn sàng có đó cho tôi hơn hẳn bất cứ ai khác. Ngài thực sự là một người cha đối với tôi, và tiếp tục như thế hoài hoài. Tôi không thể làm bất cứ điều gì để trả ơn ngài cho hết”.

Trong cuốn phim, Cha Michael Schmitz, một linh mục phục vụ tại Giáo Phận Duluth ở Michigan, giải thích rằng Đạo Công Giáo theo một con đường khác, một con đường bác bỏ cả việc kết án hoàn toàn người đồng tính lẫn việc khăng nhận hoạt động đồng giới tính.

Ngài cho hay: “chúng tôi không hề kỳ thị hay kết án hoặc sợ sệt hay muốn cô lập các bạn. Nhưng đồng thời, chúng tôi không thể ủng hộ mọi điều các bạn lựa chọn. Thành thử chúng tôi xin đi theo con đường thứ ba. Và con đường thứ ba này chính là tình yêu. Chúng tôi xin yêu thương các bạn. Các bạn thuộc nơi đây với chúng tôi. Các bạn có thể chia sẻ với chúng tôi cuộc chiến đấu của các bạn, các bạn có thể chia sẻ với chúng tôi sự lỗi cuốn của các bạn, và chúng tôi vẫn cứ yêu thương các bạn”.

Các người nam nữ có khuynh hướng đồng tính luyến ái nói về đức tin và đời sống họ. Một số đề cập tới các vấn đề thích ứng trong lúc đang lớn lên, vì cảm thấy mình khác người, bị cô đơn lạ lùng hay bị bạn cùng trang lứa xách nhiễu. Một số thuật lại quá khứ khó khăn của họ, trong đó có việc bị cha mẹ bạo hành hay lạm dụng tính dục.

Cha Schmitz nhấn mạnh tới việc Giáo Hội kết án việc kỳ thị bất công người đồng tính hay bắt nạt họ. Ngài cho biết “Giáo Hội minh xác rất rõ. Mọi người nam nữ có khuynh hướng đồng tính luyến ái phải được cư xử với lòng cảm thương, phẩm giá, và kính trọng”.

Cha Hollowell, giám đốc sản xuất cuốn phim cho CNA hay cuốn phim này nhằm kể lại câu chuyện của “những người từng trải nghiệm sự lỗi cuốn đồng giới tính nhưng vẫn tìm được an ủi lớn lao trong giáo huấn của Giáo Hội Công Giáo về chủ đề này”.

Theo ngài, Đạo Công Giáo bác bỏ cả “nền văn hóa hưởng lạc”, tức nền văn hoá cho rằng “hãy làm bất cứ điều gì bạn muốn, hãy làm tình với bất cứ ai bạn muốn, không sao” lẫn phương thức của “những người duy cực đoạn Thánh Kinh, tức những người nói rằng chỉ có khuynh hướng đồng tính thôi cũng đủ có nghĩa bạn là một kẻ tội lỗi”.

Vị linh mục này cho hay động lực khiến ngài thực hiện cuốn phim là do kinh nghiệm giảng dạy thần học tại Trung Học Đức Hồng Y Ritter ở Indianapolis lúc mới chịu chức. Ngài bảo: “Ngay năm đầu dạy học, tôi rất ngạc nhiên thấy phần lớn các học sinh rất cởi mở đối với các giáo huấn của Giáo Hội. Tuy nhiên, khi nói tới giáo huấn về đồng tính luyến ái, tôi thấy họ tỏ ra chống đối ra mặt”.

Thoạt đầu, ngài không có tư liệu nào giúp các học sinh hiểu giáo huấn của Giáo Hội. Sau đó, ngài mới có dịp đọc được các tham luận của các người Công Giáo từng sống qua kinh nghiệm đồng tính. Lúc ấy “tôi hiểu tôi cần phải đặt những câu truyện của họ lên màn ảnh vì càng ngày càng ít có người đọc tham luận. Tôi bắt đầu nghĩ cách để chính những người từng sống với s ự l ỗi cuốn đồng giới tính nhưng vẫn ôm áp Đạo Công Giáo tự kể ra các câu truyện của chính họ”.

Cuốn phim này là thành quả của một dự án do công chúng tài trợ, l ỗi cuốn được 879 người đóng góp trong 20 ngày quyên góp.

Đức Cha Christopher Coyne, giám mục phụ tá của Indianapolis, hướng dẫn cho cuốn phim và cuốn phim này được sự khuyến khích của Cha Paul Check thuộc tổ chức tông đồ Courage chuyên phục vụ các người Công Giáo có khuynh hướng đồng tính. Nó ra mắt lần đầu tiên tại hội nghị của tổ chức này tại Pennsylvania hồi tháng Bảy năm 2014.

Đức Cha Patrick Dunn của Auckland, Tân Tây Lan, thư ký Hội Đồng Giám Mục Tân Tây Lan cho biết: ngài sẽ sử dụng cuốn phim này tại xứ sở ngài để phục vụ cá c người Công Giáo có khuynh hướng đồng tính.

Văn phong đơn giản với các chủ đề phổ quát về tình yêu và khát mong nhân bản của cuốn phim đã biến nó trở thành một trải nghiệm gây xúc động đối với các cử tọa nói chung. Các người tham gia cuốn phim cho rằng thoạt đầu họ rất ái ngại vì không biết gia đình, bạn hữu và những người trong cộng đồng đồng tính nghĩ gì.

Dan chẳng hạn nói với CNA ngày 19 tháng Bảy, 2014 rằng “tôi rất sợ khi tham gia cuốn phim này”. Là một nhạc sĩ chuyên nghiệp, anh lo lắng không biết giới nhạc sĩ sẽ nghĩ gì. Anh không muốn bị nhìn là “anh chàng Dan đồng tính”. Trước cuốn phim này, anh chưa bao giờ ra công khai, có lần còn hẹn hò với một phụ nữ nữa. “Nhưng rồi tôi nhớ tới Thư Thứ Nhất của Thánh Phêrô chương 3 câu 15, trong đó, Thánh Tông Đồ nói rằng ‘anh em hãy luôn sẵn sàng giải thích lý do của niềm hy vọng đang có trong anh em’. Với việc Thiên Chúa đã xử tốt biết bao đối với tôi, nếu tôi có thể giúp được người khác qua câu truyện đời mình, đó là lý do tôi quyết định tham gia cuốn phim này”.

Dan đặc biệt muốn giúp những người trẻ đang trải nghiệm sự l ỗi cuốn đồng tính. Dù là người Công Giáo lúc còn nhỏ, nhưng khi bước vào tuổi thiếu niên, gia đình anh đi theo Thệ Phản. Anh nhớ hồi đó cảm thấy như không có ai để nói về những gì anh đang trải nghiệm.

“Tôi còn nhớ lúc ấy vị mục sư nhân khi trình bày một loạt bài về sự trong sạch tính dục, có nói đến việc thèm khát phụ nữ. Tôi nghĩ trong bụng ‘biết nói với ai rằng cái anh chàng ngồi trước tôi hai hàng ghế mới là người tôi thèm khát?’”

Trong phim, Dan thuật lại câu truyện tới một câu lạc bộ khóa thân để thử nghiệm. Kết cục, anh đã nói chuyện rau cỏ với một nữ vũ công, và cho tới lúc này, anh vẫn còn sử dụng các chỉ dẫn của cô về cách làm vườn.

Sau đó, anh quyết định hẹn hò với Jason và hai người có mối liên hệ với nhau trong vòng một năm. Nhưng ý muốn có gia đình và làm cha về phương diện sinh học đã sống dậy trong anh khi anh phải lòng Kelly, một phụ nữ tại sở làm. Khi mối liên hệ với Kelly chấm dứt, Dan cho hay anh lại bị cám dỗ đi tìm mối liên hệ với một người đàn ông khác.

“Nhưng rồi tôi bước qua một ngưỡng cửa nơi tôi tìm được đường tiến tới bình an... con đường này không có lối trở lui nữa”.

Rilene tham dự cuốn phim vì cô cảm thấy cô có bổn phận phải nói bộc trực về Người cũng như nói bộc trực về tình trạng đồng tính của mình. Cô cho hay: “khi còn là người thực hành đồng tính, tôi muốn kéo người tình đồng tính của tôi ra khỏi chỗ kín đáo. Nay tôi cảm thấy ít nhất tôi cũng nợ Thiên Chúa cùng một mức độ tiết lộ đầy đủ như thế, đó là lý do tôi đã công khai trở về với Giáo Hội và từ bỏ bản sắc đồng tính của mình”.

Trong phim, Rilene kể lại rằng thoát đầu, cô muốn được một người đàn ông thương yêu và muốn có một gia đình. Nhưng sau một thời kỳ không kiếm ra người đàn ông nào để hẹn hò và vì có một phụ nữ “tán công” cô trong một tiệc vui, nên cô bắt đầu thắc mắc không hiểu mình có thực sự bị đàn bà quyến rũ hay không.

Thế rồi trong một cuộc du hành vì công việc, cô gặp một phụ nữ tên Margo, cô này trở thành người bạn đời của cô trong suốt 25 năm trời. Rilene cho biết: “theo tôi, Margo giống tôi nhiều phương diện, dù sao cô cũng là một người chuyên nghiệp và rất thương tôi, một cách trung thực. Mà tôi thì thực sự rất khát khao được yêu thương.”

Nhưng suốt trong mối liên hệ này, Rilene nói cô luôn cảm thấy bất an và thường cô đơn. Sau một loạt xuống dốc về tài chánh và đề nghị cưới xin của Margo, cô rời bỏ mối liên hệ và cuối cùng tìm đường trở lại với giáo xứ Công Giáo.

Cô cho rằng cuốn phim là cơ hội tốt để cô và nhiều người như cô rà xét lại tâm tư cũng như đời mình. “Có rất nhiều ơn phúc đối với chúng tôi trong cuốn phim này, lời đàm đạo thực sự, các câu hỏi đã giúp tập chú mọi tâm tư chúng tôi dành cho nhau vào nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống mà trước đây chưa hề được xem xét cận kề như thế.”

Paul can dự vào lối sống đồng tính sau khi chuyển tới New York vào thập niên 1970. Anh giành được một việc làm rất tốt: người mẫu quốc tế; trong tư cách này, anh gặp gỡ rất nhiều người nổi tiếng tại các câu lạc bộ trong Thành Phố.

Trong cuốn phim, anh thổ lộ: “Phòng Quay 54, nhất là khi bạn trẻ, lời cuốn, bạn có thể tới đó, hoàn toàn như thiên đường. Ánh sáng, cách người ta ăn diện, âm nhạc, các minh tinh màn bạc... Y hệt như điều bạn từng được nghe.”

Những lúc không ở phòng quay hay ở phòng thể dục, Paul dành thì giờ đi kiếm bạn tình. Anh đã sống qua với hàng tá, rồi hàng trăm, thậm chí hàng ngàn người yêu. “Chuyện này trở thành như phát cuồng, và tôi không hề có ý này... nhưng riết, tôi trở thành vô cảm đối với việc ở với một bạn tình”.

Khi dịch AIDS gây hại tới 90% các bạn hữu của anh, Paul quyết định di chuyển tới San Francisco để thử vận mới. Anh gặp người bạn tình tên Jeff ở đây và họ dọn tới một nhà gỗ nhỏ tại Sonoma County. Một ngày kia, nhân coi truyền hình, Paul thấy một hình ảnh lạ, bèn gọi Jeff vào coi để cười ồ với nhau.

Anh bảo: “tôi cười chế riễu vị nữ tu với chiếc nón che cả mắt, một khuôn mặt méo mó (lúc đó, tôi không biết bà bị đột quỵ) và bộ áo hoàn toàn cổ lỗ sĩ”.

Vị nữ tu đó chính là Mẹ Angelica của Đài EWTN.

Jeff và Paul cùng cười chế giễu “những Kitô hữu điên khùng này” nhưng khi Jeff rời khỏi căn phòng, Paul vẫn tiếp tục coi chương trình. “Khi tôi toan đổi đài, thì bỗng nhiên bà nói một câu thông minh và có thực chất và tung thực đến độ làm tôi ngỡ ngàng”.

Mẹ Angelica bảo anh: “Bạn thấy đó, Thiên Chúa dựng nên bạn và tôi để chúng ta được hạnh phúc ở đời này và ở đời sau. Người quan tâm tới bạn. Người theo dõi mọi bước bạn đi. Không ai yêu thương bạn đã có thể làm như thế”.

Từ đó trở đi, Paul say mê theo dõi Mẹ Angelica. Tuy nhiên, anh vẫn dấu kín sự say mê mới này. Anh sẽ đổi đài sau khi nghe Mẹ đề Jeff hay bất cứ ai sử dụng máy truyền hình không thấy Mẹ.

Đối với cuốn phim, Paul dự đoán sẽ có phản ứng tiêu cực từ nhiều người. Cho dù cuốn phim chưa công khai lúc diễn ra cuộc phỏng vấn, nhưng Paul cho biết anh đã thấy có phản ứng tiêu cực rồi. “Tôi bị phản đối vì đã bước lên cầu thang... của một giáo hội là Giáo Hội Công Giáo. Tôi mất cả khách hàng lẫn bạn bè. Họ ngỡ ngàng khi thấy một người có học, tương đối thông minh mà lại có thể tin Chúa Giêsu Kitô. Đó là một số bằng hữu biết tôi trở lại với Giáo Hội.”

Dan cũng cùng một nhận định như Paul. Anh bảo: “Theo tôi, các đồng nghiệp của tôi chẳng có vấn đề gì khi tôi nói cho họ nghe tôi là người đồng tính. Nhưng họ hoàn toàn té ngã khi thấy tôi là người Công Giáo.”

Cả ba người trên cho biết khi họ đã trở lại với Giáo Hội, họ bắt đầu tránh dùng các nhãn hiệu như “gay” hay “lesbian”. Trong Giáo Hội, các kiểu nói này không được ưa chuộng vì chúng có khuynh hướng đóng khung người ta theo xu hướng tính dục.

Dan tâm sự: “tôi có tới một hội nghị của Thệ Phản và ở đây có người nói: ‘có lẽ bạn nên xem xét sự kiện này nhãn hiệu ‘gay’ không hề xác định được bạn,’ và đây quả là một trong những điều có tính giải thoát hết sức. Theo tôi, nguyên sự kiện Giáo Hội tránh dùng các hạn từ ‘gay’ và ‘lesbian’ đã nói lên sự thật về con người nhân bản rồi.”

Khi được hỏi: Giáo Hội phải làm gì để phục vụ người đồng tính tốt hơn, câu trả lời gần như đồng thanh là các linh mục và người của Giáo Hội cần được giáo dục tốt hơn về chủ trương của Giáo Hội.

Rilene cho biết: trong mấy năm đầu sống với Margo, một linh mục có đến gõ cửa để làm một cuộc thăm dò cho giáo xứ. Khi cô bật khóc và cho linh mục biết cô vốn là người Công Giáo nhưng cảm thấy bị Giáo Hội bỏ rơi chỉ vì cô là người sinh hoạt đồng tính, vị linh mục không biết phải nói gì với cô.

“Ngài chỉ bảo: ‘không, chúng tôi muốn cô!’ Nhưng đằng sau câu nói đó, không có gì khác... ngài không có dụng cụ nào cả. Thành thử, tôi nghĩ các linh mục của chúng ta cần được huấn luyện, được đào tạo. Tôi biết có những linh mục không biết cả đến chủ trương của Giáo Hội đối với vấn đề này.”

Tình bạn như một ơn gọi đồng tính

Trong khi ấy, Eve Tushnet, một người mới trở lại Đạo Công Giáo và vốn là một người có khuynh hướng đồng tính nhưng sống độc thân, vừa cho xuất bản một cuốn sách tựa là *Gay and Catholic: Accepting My Sexuality, Finding Community, Living My Faith*, nói về kinh nghiệm của mình. Trong cuốn sách này, Tushnet chủ trương rằng phục hồi quan điểm coi tình bạn như một ơn gọi sẽ là phương cách tốt nhất để Giáo Hội giúp những người đồng tính vượt thắng cảm thức bị cô lập của họ.

Cô nói với CNA rằng “Tình bạn là một ơn gọi có thể nói lên lòng tận tụy và cam kết suốt đời”. Cô đề nghị: ngoài ơn gọi hôn nhân và tu sĩ linh mục ra, các nhà lãnh đạo Giáo Hội nên nói tới các ơn gọi khác nữa. Việc này hoàn toàn phù hợp với Thánh Kinh và ta nên đi bước trước trong vấn đề này thay vì để cho văn hóa dẫn ta đi vòng quanh và hành động như thể tình bạn chỉ là chuyện tương đối tầm phào trong trật tự sự việc”.

Trong số các chủ đề của sách, Tushnet nói tới cảm thức bị cô lập theo nghĩa không được kêu gọi bước vào hôn nhân lẫn cuộc sống tu trì, và do đó cảm thấy bị bỏ rơi, phải sống cuộc sống cô đơn.

Thành thử, trong cuộc phỏng vấn của CNA, cô đề nghị nên tổ chức một “ơn gọi sống tình bạn” như một phương thức giải quyết.

Tushnet lý luận rằng nền văn hóa hiện đại không kính trọng và thảo luận về tình bạn như họ kính trọng và thảo luận về liên hệ tính dục “hay các liên hệ có tiềm năng trở thành tính dục”. Thay vào đó, xã hội coi tình bạn gần như một “liên hệ có cho tiện” (relationship of convenience) chứ không phải là một “liên hệ cam kết hay hiến thân hoặc hy sinh”.

Cô nói thêm: ngược lại, nếu ta nhìn vào lịch sử Giáo Hội, ta sẽ thấy tình bạn chiếm một chỗ đứng nổi bật và công khai trong sinh hoạt Kitô Giáo. Cô nhận định rằng các ghi chép của Giáo Hội thời sơ khai cũng như thời trung cổ cho thấy bạn hữu từng sống với nhau và nâng đỡ nhau, cũng như thương yêu hy sinh cho nhau trong một “tình bạn thiêng liêng”.

Tushnet cũng nhấn mạnh tới cuộc đời Chúa Kitô, Đấng không có con cái cũng như người phối ngẫu, và cho rằng cái chết hy sinh của Người là hành vi thí mạng sống mình vì bạn hữu.

Theo cô, Chúa Kitô nhấn mạnh tới mối liên hệ bằng hữu và cho hay: đây là mối liên hệ hy sinh và hiến thân.

Sự vươn tay ra với người đồng tính tại Thượng Hội Đồng gần đây đã làm các phương tiện truyền thông lưu ý rất nhiều tới Giáo Hội. Nhưng, theo Tushnet, trong khi các tường thuật của truyền thông chú mục vào giáo huấn chống các hành vi đồng tính và “hôn nhân đồng tính” của Giáo Hội, thì ta lại đánh mất cơ hội thảo luận về quan niệm “ơn gọi sống tình bạn” dành cho lớp người này.

Cô cho rằng Giáo Hội cần đưa ra hình ảnh đời họ sẽ như thế nào cho những người Công Giáo có khuynh hướng đồng tính, giúp họ một cách cụ thể để họ cố gắng sống cuộc sống tính dục của họ một cách có hiệu quả.

Dù có ý hướng tốt bao nhiêu, nhưng nếu chỉ chú tâm tới việc phải tránh điều gì thay vì phải nên làm gì liệu mình khiến ta “đẩy người ta vào chỗ bị cô lập”. Cô bảo: “cô lập hoài hoài là điều chẳng hay ho gì đối với cuộc sống thiêng liêng của bạn... Bạn rất dễ bị ngã lòng.”

Nhưng tình bạn hiện nay có nghĩa gì? Cô cho hay: chỉ cần cho người ta biết: quả có một lối sống có ý hướng cộng đoàn, nơi các người độc thân sống chung với nhau và chăm sóc lẫn nhau cũng đủ giúp người ta có một viễn kiến khác về ơn gọi dành cho những Kitô hữu không kết hôn.

Cô cũng cho rằng ta không nên chỉ tập chú vào vấn đề tính dục khi phục vụ những người tự nhận mình là đồng tính. Theo cô, người ta thường cho rằng điều họ lưu ý một cách tích cực hay tiêu cực luôn là chuyện liên quan tới tính dục, nhưng thực tế, còn rất nhiều điều để chiến đấu nữa như kiêu căng, lười biếng và nhiều thói hư khác có thể tác động tới mọi người, bất luận thuộc khuynh hướng tính dục nào.